



CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐỆ NHẤT
THE FIRST CHEMICAL PLASTIC CO., Ltd.



VĂN PHÒNG TP.HCM	214 - 216 Vườn Vọng Giàu, Phường An Lạc, TP. HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM	ĐT : 028.62916699 - 02910096 FAX : 028.62916690 - 02910098
NHÀ MÁY DÂY NHỰA	Lô 802 Đường Số 3, KCN Đức Hòa 1, Ấp 3, Xã Mỹ Hạnh, Tỉnh Tây Ninh, VIỆT NAM	ĐT : 028.38770640 - 0210.3770999 FAX : 0270.3779162
NHÀ MÁY HẠT NHỰA	KCN Nam Sách, Phường Ai Quốc, Thành Phố Hải Phòng, VIỆT NAM	ĐT : 0220.3751807-777 FAX : 0220.3751171

Số: 2026/TB-ĐN

Tp.HCM, ngày 24 tháng 7 năm 2026

THÔNG BÁO

(Về: Điều chỉnh giá bán sản phẩm)

Kính gửi: QUÝ KHÁCH HÀNG

Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất trân trọng cảm ơn Quý khách hàng đã tin và lựa chọn sản phẩm nhựa Đệ Nhất của chúng tôi trong suốt thời gian qua.

Để ổn định hoạt động sản xuất, duy trì khả năng cung cấp sản phẩm tốt nhất. Nay chúng tôi xin trân trọng thông báo:

- Điều chỉnh giá bán sản phẩm ống và phụ tùng HDPE, PPR và HDPE gân xoắn.
- Thời gian áp dụng: Từ ngày 25/7/2026 đến khi có thông báo giá mới.

Mọi thông tin thay đổi chúng tôi sẽ công bố trên website công ty <http://nhuadenhat.vn> và sẽ gửi đến Quý khách hàng trong thời gian sớm nhất.

Rất mong tiếp tục nhận được sự hợp tác và ủng hộ của Quý khách hàng.

Trân trọng cảm ơn!

ĐD. Công Ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất

P. TỔNG GIÁM ĐỐC
Lưu Chương Thọ



CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐỆ NHẤT **THE FIRST CHEMICAL PLASTIC CO., Ltd.**

VĂN PHÒNG TP HCM

NƠI MÁY TAY NHIỆT

TRƯỜNG HỒ CHÍ MINH

TRƯỜNG HỒ CHÍ MINH

214 - 216 Trần Văn Giàu, Phường An Lạc,

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

10/02 Đường Số 3, KCN Bắc Hòa 1, Ấp 5

Xã Mỹ Hạnh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

KCN Nam Sách, Phường Ai Quốc,

Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam

ĐT : 028.629.6699 - 629.6698

FAX : 028.629.6697 - 629.6696

ĐT : 028.38773042 - 028.51773399

FAX : 028.38773146

ĐT : 0220.3781467-292

FAX : 0220.3781177



ISO 9001:2015



BẢNG GIÁ ÔNG NHỰA PPR

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC MIỀN BẮC - TỪ HÀ TĨNH có hiệu lực từ ngày 25/07/2026

*Ông PPR sản xuất theo tiêu chuẩn
 DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09*

ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/mét)		PN	ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/mét)		PN
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thành toán (đồng)			Tên	Quy cách	Trước VAT	Thành toán (đồng)	
1	Ø 20	20 x 2.5mm	16,500	17,490	10	2	Ø 90	90 x 8.2mm	238,300	257,364	10
		20 x 2.8mm	18,600	19,548	16			90 x 12.3mm	291,800	315,144	16
		20 x 3.4mm	26,000	27,388	20			90 x 15.8mm	407,100	439,668	20
2	Ø 25	25 x 2.8mm	26,000	27,388	10	3	Ø 110	110 x 10.8mm	381,400	411,912	10
		25 x 3.5mm	31,300	32,964	16			110 x 15.3mm	444,800	480,168	16
		25 x 4.2mm	35,300	38,056	20			110 x 18.3mm	573,300	618,948	20
3	Ø 32	32 x 2.8mm	37,600	40,008	10	10	Ø 125	125 x 11.4mm	672,400	710,192	10
		32 x 4.4mm	43,200	48,816	16			125 x 17.1mm	956,800	1,021,728	16
		32 x 5.4mm	51,800	55,944	20			125 x 20.8mm	771,200	832,896	20
4	Ø 40	40 x 5.7mm	50,400	54,432	10	11	Ø 140	140 x 12.7mm	982,900	1,059,532	10
		40 x 5.9mm	61,200	66,096	16			140 x 19.2mm	701,600	757,728	16
		40 x 6.7mm	68,300	76,714	20			140 x 25.3mm	979,500	1,057,860	20
5	Ø 50	50 x 6.8mm	71,000	79,812	10	12	Ø 160	160 x 14.8mm	705,800	809,832	10
		50 x 6.9mm	97,300	105,084	16			160 x 21.9mm	972,600	1,058,408	16
		50 x 8.2mm	124,700	134,676	20			160 x 26.8mm	1,202,600	1,406,808	20
6	Ø 63	63 x 5.8mm	117,400	126,792	10	13	Ø 200	200 x 18.2mm	1,539,600	1,642,348	10
		63 x 8.6mm	152,900	165,132	16			200 x 27.4mm	2,154,900	2,327,292	16
		63 x 10.5mm	196,600	212,328	20			200 x 33.2mm	2,571,800	2,773,544	20
7	Ø 75	75 x 6.8mm	161,300	176,364	10						
		75 x 10.3mm	208,400	225,072	16						
		75 x 12.5mm	272,300	294,084	20						



CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐỆ NHẤT **THE FIRST CHEMICAL PLASTIC CO., Ltd.**

VĂN PHÒNG TRUNG : 214 - 216 Tôn Văn Giáp, Phường An Lạc - DT : 028.42916091 - 42916094
 TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam FAX : 028.42916091 - 42916094
 NHÀ MÁY SẤY MỀM : Lũ 802 Đường Số 3, KCN Dúc Hòa 1, Ấp 5 - DT : 028.38772542 - 3877379089
 Xố Mỹ Hạnh, Bình Tây Ninh, Việt Nam FAX : 0272.3779142
 NHÀ MÁY SẢN PHẨM : KCN Nam Sách, Phường An Quốc, - DT : 0220.3751687-375
 Thành Phố Hồ Phòng, Việt Nam FAX : 0220.3751177



BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN PPR ĐỆ NHẤT

theo tiêu chuẩn TCVN 10097-3:2013/ISO 15874-3:2013

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC MIỀN BẮC - TỪ HÀ TĨNH và tiếp tục từ ngày 25/07/2024

ST T	Hóa phẩm	Đơn vị tính	Đơn giá (chưa VAT)	Đơn giá (đã VAT)	Ph%
T	Tên	Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (đã VAT)	Ph%
1	Nối trục (coupling)	20	2,180	2,264	25
		25	3,400	3,552	25
		32	5,400	5,676	25
		40	8,900	9,342	25
		50	16,000	16,800	25
		63	22,000	23,100	25
		75	33,000	34,650	25
		90	48,700	51,139	25
		110	147,100	154,455	25
		125	282,900	297,132	25
		140	402,800	422,940	25
		160	760,700	798,935	25
2	Tết giảm (Reducing Tee)	20 x 20	7,300	7,661	25
		25 x 20	12,900	13,532	25
		32 x 20	12,900	13,532	25
		40 x 20	28,200	29,610	25
		40 x 25	28,200	29,610	25
		40 x 32	28,200	29,610	25
		50 x 20	49,700	52,076	25
		50 x 25	49,700	52,076	25
		50 x 32	49,700	52,076	25
		50 x 40	49,700	52,076	25
		63 x 20	87,300	91,264	25
		63 x 25	87,300	91,264	25
		63 x 32	87,300	91,264	25
		63 x 40	87,300	91,264	25
		63 x 50	87,300	91,264	25
		75 x 32	119,700	125,085	25
		75 x 40	119,700	125,085	25
		75 x 50	128,700	135,135	25
		75 x 63	119,700	125,085	25
		90 x 40	184,700	193,936	25
		90 x 50	187,600	196,008	25
		90 x 63	204,700	214,925	25
		90 x 75	223,700	234,885	25
		110 x 50	327,100	341,455	25
		110 x 63	319,600	335,688	25
		110 x 75	319,600	335,688	25
		110 x 90	319,600	335,688	25
		140 x 100	596,100	625,904	25
		140 x 125	662,600	695,930	25
		160 x 100	796,000	835,800	25
		160 x 125	888,000	932,400	25
3	Cút 45° (Elbow)	20	3,380	3,544	25
		25	5,400	5,676	25
		32	8,100	8,505	25
		40	16,000	16,800	25
		50	30,600	32,031	25
		63	39,200	41,064	25
		75	107,900	113,532	25
		90	128,700	135,135	25
		110	223,800	234,885	25
		125	398,300	416,115	25
		140	514,600	539,330	25
		160	1,028,900	1,080,345	25
4	Cút 90° (Elbow)	20	4,000	4,200	25
		25	6,400	6,720	25
		32	9,600	10,080	25
		40	15,200	15,860	25
		50	26,900	28,242	25
		63	32,100	33,705	25
		75	107,200	113,760	25
		90	163,200	171,360	25
		110	336,900	353,802	25
		125	586,100	615,405	25
		140	728,100	764,505	25
		160	1,392,100	1,461,705	25
5	Nối ống (End cap)	20	2,000	2,100	25
		25	3,000	3,150	25
		32	4,500	4,725	25
		40	6,000	6,300	25
		50	12,300	12,915	25
		63	12,600	13,230	25
		75	151,200	158,760	25
		90	125,100	131,355	25
		110	137,500	144,375	25
6	Cút 90° ren ngoài (Male Elbow)	20 x 1/2"	76,800	80,640	25
		25 x 1/2"	64,800	68,040	25
		25 x 3/4"	76,800	80,640	25
		32 x 1"	121,000	127,050	25
7	Cút 90° ren trong (Female Elbow)	20 x 1/2"	66,400	69,712	25
		25 x 1/2"	66,400	69,712	25
		25 x 3/4"	61,800	64,890	25
		32 x 1"	114,200	120,010	25

STT	Tên sản phẩm		Đơn giá (chưa VAT)		PN (%)
	Tên	Quy cách	Freight VAT	Thành tiền	
8	Nối giảm (Reducing Socket)	25 x 25	3.960	3.960	25
		32 x 25	4.760	4.760	25
		40 x 25	6.760	6.760	25
		40 x 25	7.360	7.360	25
		40 x 32	7.360	7.360	25
		40 x 32	7.360	7.360	25
		50 x 25	12.200	14.256	25
		50 x 25	13.200	14.256	25
		50 x 32	13.200	14.256	25
		50 x 40	13.200	14.256	25
		62 x 25	25.500	27.540	25
		62 x 25	25.500	27.540	25
		62 x 32	25.500	27.540	25
		62 x 40	25.500	27.540	25
		62 x 50	25.500	27.540	25
		75 x 32	44.800	47.032	25
		75 x 40	52.000	54.680	25
		75 x 50	47.400	49.740	25
		75 x 63	47.400	49.740	25
		90 x 40	62.700	66.780	25
		90 x 50	64.700	68.780	25
		90 x 63	64.700	68.780	25
		90 x 75	64.700	68.780	25
		100 x 50	127.600	133.808	25
		100 x 63	171.700	180.436	25
		100 x 75	164.200	171.236	25
		100 x 90	171.700	180.436	25
		127 x 100 *	273.200	286.160	25
		160 x 100 *	485.000	508.372	25
		160 x 125 *	505.100	531.548	25
		160 x 150 *	582.400	609.992	25
		160 x 125 *	485.000	508.372	25
		160 x 140 *	590.000	624.172	25
		200 x 160 *	826.400	862.944	25
9	Tê (Teel)	25	4.760	5.076	25
		32	7.360	7.684	25
		40	12.100	12.668	25
		50	18.700	19.736	25
		62	36.500	38.532	25
		75	138.800	146.904	25
		90	215.400	226.612	25
		100	325.200	340.780	25
		125 *	798.800	842.504	25
		140 *	750.000	789.200	25
		160 *	1.286.500	1.355.440	25
		200 *	2.226.000	2.340.080	25
10	Mặt bích (Flange)	30	21.000	22.170	25
		40	26.500	27.925	25
		70	41.000	43.085	25
		90	49.000	51.525	25
		110	101.000	106.085	25
		125 *	202.100	212.085	25
		140 *	245.500	256.525	25
		160 *	370.200	389.730	25
		200 *	555.000	584.400	25
11	Van van (Stop Valve)	25	142.500	150.000	25
		32	192.200	200.600	25
		40	232.800	243.420	25
		50	345.200	362.810	25
		62	532.300	559.960	25
12	Van cửa (Gate Valve)	25	195.200	204.680	25
		32	220.000	230.600	25
		40	315.600	330.940	25
		50	521.200	547.660	25
		62	828.400	869.672	25
13	Nối ren ngoài (Male threaded coupling)	25 x 1/2"	45.000	47.480	25
		25 x 1/2"	55.100	57.846	25
		25 x 3/4"	64.100	67.228	25
		32 x 1"	64.700	68.276	25
		40 x 1 1/4"	275.400	287.472	25
		50 x 1 1/2"	344.300	361.844	25
14	Nối ren trong (Female threaded coupling)	25 x 1/2"	36.400	38.112	25
		25 x 1/2"	44.400	46.612	25
		25 x 3/4"	46.000	48.348	25
		32 x 1"	46.900	49.272	25
		40 x 1 1/4"	280.400	294.420	25
		50 x 1 1/2"	345.900	362.172	25
15	Bích ren ngoài (Male Thread Union)	25 x 1/2"	129.300	135.644	25
		25 x 3/4"	241.500	252.620	25
		32 x 1"	336.700	352.036	25
		40 x 1 1/4"	440.900	462.402	25
		50 x 1 1/2"	529.400	556.732	25
16	Bích ren trong (Female Thread Union)	25 x 1/2"	121.200	126.836	25
		25 x 3/4"	194.700	203.628	25
		32 x 1"	284.500	297.240	25
		40 x 1 1/4"	405.800	424.404	25
		50 x 1 1/2"	776.500	809.628	25
17	Tê ren ngoài (Male tee adaptor)	25 x 1/2"	58.200	60.916	25
		25 x 1/2"	54.500	57.300	25
		25 x 3/4"	66.000	69.280	25
		32 x 1"	138.800	145.580	25
18	Tê ren trong (Female tee adaptor)	25 x 1/2"	46.800	49.264	25
		25 x 1/2"	45.000	47.380	25
		25 x 3/4"	47.000	49.380	25
		32 x 1"	138.800	145.580	25
19	Mặt ren thép (Flange Socket)	25	26.400	27.712	25
		32	36.000	37.680	25
		40	44.200	46.410	25
		50	56.000	58.520	25
20	Ống trích (Swan neck)	20	36.400	38.112	25
		25	46.500	48.600	25
		32	56.400	59.112	25



CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐỆ NHẤT THE FIRST CHEMICAL PLASTIC CO., Ltd.



ISO 9001:2015

VĂN PHÒNG P. HCM: 214 - 216 Điện Văn Giáp, Phường An Lạc, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
 NHÀ MÁY LẬP NHỰA: 13-132 Đường Số 3, KCN Sóng Hóa 1, Ấp 6, Xã Mỹ Nhơn, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam
 NHÀ MÁY HẠT NHỰA: KCN Nam Sách, Phường Ai Quốc, Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam

ĐT: 028.62915599 - 62915598
 FAX: 028.62915597 - 62915596
 ĐT: 026.36720042 - 0272.3770300
 FAX: 0272.3770140
 ĐT: 0220.3761603-262
 FAX: 0220.3761777

BẢNG GIÁ ống NHỰA HDPE - PE100

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC MIỀN BẮC - TỪ HÀ TỈNH - có hiệu lực TỪ NGÀY 25/07/2026

Ống HDPE sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 4427:2007

ST T	Tên phẩm		Đơn giá (tổng/đm)		PN	ST T	Tên phẩm		Đơn giá (tổng/đm)		PN
T	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thành toán	(Đm)	T	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thành toán	(Đm)
1	Ø 20	20 x 1.8mm	7.480	8.532	12.8	9	Ø 110	110 x 4.2mm	109.400	109.132	6
		20 x 2.0mm	8.780	9.196	16			110 x 5.5mm	125.900	166.772	8
		20 x 2.3mm	10.200	11.016	20			110 x 6.6mm	170.000	183.660	10
2	Ø 25	25 x 2.0mm	11.100	11.988	12.8			110 x 8.1mm	260.500	219.348	12.8
		25 x 2.3mm	13.200	14.216	16			110 x 10.0mm	245.200	264.924	16
		25 x 3.0mm	15.400	16.632	20			110 x 12.5mm	295.200	318.816	20
3	Ø 32	32 x 2.0mm	14.800	15.904	16	10	Ø 125	125 x 4.8mm	141.000	152.928	6
		32 x 2.4mm	18.100	19.548	12.8			125 x 6.0mm	175.500	189.540	8
		32 x 3.0mm	21.200	22.896	16			125 x 7.4mm	194.000	231.768	10
		32 x 3.6mm	25.500	27.540	20			125 x 9.2mm	261.500	282.430	12.8
4	Ø 40	40 x 2.0mm	18.800	20.304	8			125 x 11.4mm	317.200	342.684	16
		40 x 2.4mm	22.600	24.408	10			125 x 14.0mm	378.200	408.564	20
		40 x 3.0mm	27.200	29.484	12.8	11	Ø 140	140 x 5.4mm	177.000	191.808	6
		40 x 3.7mm	32.800	35.424	16			140 x 6.7mm	210.000	236.088	8
		40 x 4.5mm	39.000	42.120	20			140 x 8.3mm	267.000	289.372	10
5	Ø 50	50 x 2.4mm	29.000	31.428	8			140 x 10.3mm	324.000	350.352	12.8
		50 x 3.0mm	34.700	37.476	10			140 x 12.7mm	393.000	424.764	16
		50 x 3.7mm	41.700	45.036	12.8			140 x 15.7mm	473.100	510.648	20
		50 x 4.5mm	50.000	54.972	16	12	Ø 160	160 x 6.2mm	232.000	251.472	6
		50 x 5.5mm	60.200	65.206	20			160 x 7.7mm	287.000	309.960	8
6	Ø 63	63 x 3.0mm	45.100	48.708	8			160 x 9.5mm	352.000	380.760	10
		63 x 3.8mm	55.400	59.812	10			160 x 11.8mm	423.000	457.344	12.8
		63 x 4.7mm	67.200	72.976	12.8			160 x 14.6mm	520.200	561.816	16
		63 x 5.8mm	80.100	86.508	16			160 x 17.9mm	620.600	670.248	20
		63 x 7.1mm	95.900	103.272	20	13	Ø 180	180 x 6.9mm	290.000	314.064	6
7	Ø 75	75 x 3.0mm	68.200	73.156	8			180 x 8.6mm	361.000	380.304	8
		75 x 4.0mm	79.100	85.428	10			180 x 10.7mm	443.100	478.548	10
		75 x 5.0mm	93.200	102.934	12.8			180 x 13.2mm	539.700	582.876	12.8
		75 x 6.3mm	112.700	122.796	16			180 x 16.4mm	654.200	706.644	16
		75 x 8.0mm	137.800	148.604	20			14	Ø 200	200 x 7.7mm	361.200
8	Ø 90	90 x 4.0mm	90.700	97.916	8	200 x 9.6mm	450.100			486.108	8
		90 x 5.0mm	112.200	121.776	10	200 x 11.8mm	555.300			599.734	10
		90 x 6.7mm	135.600	146.448	12.8	200 x 14.7mm	661.400			716.312	12.8
		90 x 8.2mm	162.800	175.824	16	200 x 18.2mm	818.700			884.196	16
		90 x 10.1mm	194.900	210.492	20	200 x 22.4mm	976.200			1.054.296	20
10	Ø 125	125 x 8.6mm	473.200	489.456	6	22	Ø 300	300 x 19.3mm	2.213.000	2.391.012	6
		125 x 10.8mm	560.900	602.252	8			300 x 23.9mm	2.775.300	2.997.540	8
		125 x 13.4mm	682.600	737.208	10			300 x 29.7mm	3.404.800	3.677.184	10
		125 x 16.6mm	826.000	902.880	12.8			300 x 36.8mm	4.118.100	4.447.548	12.8
		125 x 20.5mm	1.000.000	1.080.972	16			300 x 45.4mm	5.014.700	5.475.876	16

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC MIỀN BẮC - TỈNH HÀ TỈNH - có hiệu lực TỪ NGÀY 15/07/2026

Ông HDPE sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 4427:2007

ST T	Kích thước		Đơn giá (đồng/m ²)		PN	ST T	Kích thước		Đơn giá (đồng/m ²)		PN
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thành tiền			Tên	Quy cách	Trước VAT	Thành tiền	
16	Ø 250	250 x 9.0mm	861,300	806,232	6	23	Ø 560	560 x 21.0mm	1,683,600	1,283,248	6
		250 x 11.0mm	891,700	747,036	8			560 x 26.7mm	1,749,300	4,049,244	8
		250 x 14.0mm	949,700	913,356	10			560 x 33.2mm	4,603,400	4,971,672	10
		250 x 18.0mm	1,039,400	1,322,232	12.5			560 x 41.2mm	1,618,800	6,068,304	12.5
		250 x 22.7mm	1,245,300	1,344,924	16			560 x 50.8mm	6,786,800	7,329,744	16
17	Ø 280	280 x 10.7mm	698,200	751,884	6	24	Ø 630	630 x 24.1mm	1,832,600	4,183,808	6
		280 x 13.4mm	882,300	953,884	8			630 x 30.6mm	4,737,300	5,146,264	8
		280 x 16.6mm	1,051,800	1,138,164	10			630 x 37.4mm	5,830,600	6,297,048	10
		280 x 20.0mm	1,303,200	1,607,436	12.5			630 x 46.3mm	7,101,800	7,669,944	12.5
		280 x 25.4mm	1,566,700	1,685,756	16			630 x 57.2mm	8,672,800	9,366,624	16
18	Ø 315	315 x 12.4mm	887,500	918,716	6	25	Ø 710	710 x 27.2mm	4,905,000	5,297,408	6
		315 x 15.8mm	1,105,300	1,193,724	8			710 x 33.9mm	6,046,200	6,523,416	8
		315 x 18.7mm	1,241,800	1,448,144	10			710 x 42.0mm	7,489,200	8,002,476	10
		315 x 23.2mm	1,629,900	1,766,292	12.5			710 x 52.2mm	9,035,900	9,718,772	12.5
		315 x 28.6mm	1,975,500	2,133,540	16	26	Ø 800	800 x 30.6mm	6,212,300	6,709,088	6
19	Ø 355	355 x 13.6mm	1,125,600	1,217,608	6			800 x 38.1mm	7,656,200	8,268,696	8
		355 x 16.9mm	1,389,900	1,581,092	8			800 x 47.4mm	9,585,900	10,147,572	10
		355 x 21.1mm	1,705,300	1,841,616	10			800 x 56.8mm	11,476,000	12,394,080	12.5
		355 x 26.1mm	2,067,200	2,232,976	12.5	27	Ø 900	900 x 34.6mm	7,856,900	8,493,128	6
		355 x 32.2mm	2,507,900	2,768,512	16			900 x 42.9mm	9,687,300	10,462,284	8
20	Ø 400	400 x 15.7mm	1,422,500	1,536,380	6			900 x 53.5mm	11,883,300	12,631,908	10
		400 x 19.1mm	1,782,400	1,924,992	8	28	Ø 1000	1000 x 38.2mm	9,694,800	10,366,092	6
		400 x 23.7mm	2,066,800	2,340,144	10			1000 x 47.3mm	11,969,300	12,939,528	8
		400 x 29.4mm	2,617,200	2,826,916	12.5			1000 x 58.3mm	14,688,400	15,861,172	10
		400 x 36.2mm	3,196,200	3,451,896	16	29	Ø 1200	1200 x 45.9mm	11,981,800	12,786,472	6
21	Ø 450	450 x 17.2mm	1,817,900	1,963,332	6			1200 x 57.2mm	17,126,800	18,604,944	8
		450 x 21.3mm	2,237,300	2,416,384	8			1200 x 67.0mm	20,233,300	21,852,240	10
		450 x 26.7mm	2,737,900	2,936,832	10						
		450 x 33.1mm	3,306,000	3,573,720	12.5						
		450 x 40.9mm	4,045,400	4,366,032	16						



CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐỆ NHẤT THE FIRST CHEMICAL PLASTIC CO., Ltd.

VĂN PHÒNG TP.HCM: 21A - 21B Ngõ Vườn Gáo, Phường An Lạc,
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Số 802 Đường Số 3, KCN Đền Hòa L. Ấp 6
Xã Mỹ Hạnh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam
KCN Nam Sách, Phường Ái Quốc,
Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam

ĐT: 028.2913599 - 6791006
FAX: 028.2913597 - 6791008
ĐT: 028.3870040 - 0272.379368
FAX: 0272.379366
ĐT: 0222.591602-292
FAX: 0222.591117



ISO 9001:2015



BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE ĐÚC - HẠN LẬP NGOẠI

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC MIỀN BẮC - TỰ HÀI TỈNH - có hiệu lực TỪ NGÀY 25/07/2024

ST T	Tên phẩm		Đơn giá (đồng/kg)		PN	ST T	Tên phẩm		Đơn giá (đồng/kg)		PN
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thành tiền			Tên	Quy cách	Trước VAT	Thành tiền	
1	Nối (Socket)	20	3,000	3,024	16	7	Cổ 90° (90° Elbow)	20	4,700	5,076	16
		25	4,200	4,338	16			25	6,400	6,912	16
		32	6,800	7,144	16			32	11,500	12,420	16
		40	9,800	10,304	16			40	17,000	18,160	16
		50	17,400	18,292	16			50	26,800	28,544	16
		63	26,800	28,212	16			63	31,000	32,680	16
2	Tỷ (Tee)	20	5,100	5,324	16	8	Cổ 45° (45° Elbow)	20	4,900	5,268	16
		25	8,100	8,480	16			25	5,800	6,372	16
		32	14,400	15,032	16			32	9,700	10,476	16
		40	21,600	22,528	16			40	12,300	13,280	16
		50	36,000	38,080	16			50	26,500	27,960	16
		63	67,800	71,224	16			63	35,000	37,080	16
3	Nối giảm (Reducing Socket)	25 x 20	3,600	3,888	16	9	Tỷ giảm (Reducing Tee)	25 x 20	7,400	7,992	16
		32 x 25	5,700	6,156	16			32 x 25	13,600	14,688	16
		40 x 32	8,500	9,080	16			40 x 32	16,800	17,980	16
		50 x 25	11,700	12,636	16			50 x 20	23,500	25,056	16
		50 x 32	12,300	13,284	16			50 x 25	24,700	26,476	16
		50 x 40	12,300	13,284	16			50 x 32	26,800	28,544	16
		40 x 25	10,600	11,468	16			50 x 40	36,800	39,332	16
		40 x 32	21,000	22,480	16			63 x 25	42,800	45,792	16
		40 x 40	21,000	22,528	16			63 x 32	44,500	48,160	16
		63 x 50	21,000	22,528	16			63 x 40	45,400	51,272	16
4	Nối ren trong (Female socket)	20 x 1/2"	36,100	38,088	16	10	Nối ren ngoài (Male socket)	20 x 1/2"	43,300	46,764	16
		20 x 3/4"	44,800	48,184	16			20 x 3/4"	53,700	57,096	16
		25 x 1/2"	37,000	39,560	16			25 x 1/2"	46,000	48,960	16
		25 x 3/4"	49,600	52,448	16			25 x 3/4"	58,900	63,632	16
		32 x 3/4"	63,900	68,232	16			32 x 3/4"	64,300	68,464	16
		32 x 1"	137,600	146,688	16			32 x 1"	164,800	177,888	16
5	Tỷ ren trong (Female tee)	20 x 1/2"	49,000	51,720	16	11	Tỷ ren ngoài (Male tee)	20 x 1/2"	50,700	54,216	16
		20 x 3/4"	67,100	70,668	16			20 x 3/4"	62,300	67,284	16
		25 x 1/2"	62,100	66,268	16			25 x 1/2"	58,900	63,632	16
		25 x 3/4"	64,800	69,084	16			25 x 3/4"	66,300	71,604	16
		32 x 3/4"	78,500	83,560	16			32 x 3/4"	90,700	97,956	16
		32 x 1"	176,000	186,944	16			32 x 1"	198,900	214,812	16
6	Cổ 90° ren trong (Female 90° elbow)	20 x 1/2"	36,800	39,744	16	12	Cổ 90° ren ngoài (Male 90° elbow)	20 x 1/2"	45,100	48,708	16
		20 x 3/4"	45,600	49,248	16			20 x 3/4"	55,700	60,156	16
		25 x 1/2"	38,900	41,892	16			25 x 1/2"	46,800	50,112	16
		25 x 3/4"	53,000	57,348	16			25 x 3/4"	61,700	66,636	16
		32 x 3/4"	66,200	70,096	16			32 x 3/4"	83,300	89,964	16
		32 x 1"	161,600	174,528	16			32 x 1"	174,900	188,628	16



CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐỆ NHẤT **THE FIRST CHEMICAL PLASTIC CO., Ltd.**



ISO 9001:2015

VĂN PHÒNG TP.HCM: 214- 216 Ngã Vọng Giàu, Phường An Lạc, - DT: 028.62915099 - 62915098.
 TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam - FAX: 028.62915097 - 62915096
 NHÀ MÁY SÀI GÒN: 18-802 Đường Số 3, KCN Đúc Hòa 1, Ấp 5 - DT: 028.38172040 - 0272.3776999
 Xã Mỹ Hạnh, Bình Tây Ninh, Việt Nam - FAX: 0272.3776162
 NHÀ MÁY HẢI PHÒNG: KCN Nam Sơn, Phường An Quốc, - DT: 0220.3761407-392
 Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam - FAX: 0220.3761117

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE ĐÚC - HẠN ĐỔI ĐẦU

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC MIỀN BẮC - TỰ HÀ TỈNH - có hiệu lực TỪ NGÀY 25/07/2026											
ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN	ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thành tiền	(đồng)		Tên	Quy cách	Trước VAT	Thành tiền	(đồng)
1	Cu 90° (90° Elbow)	63	44.200	43.736	96	3	Nối giảm (Reducing socket)	90 x 80	39.600	42.768	96
		75	73.000	81.108	96			90 x 50	40.000	47.520	96
		90	116.000	123.604	96			90 x 40	30.900	34.972	96
		109	166.000	182.736	96			90 x 75	53.400	58.212	96
		125	242.000	260.644	12,8			110 x 50	69.200	74.736	96
		140	376.000	393.124	96			110 x 40	73.000	78.948	96
		160	421.000	439.948	96			110 x 75	77.000	83.160	96
		180	676.000	694.124	12,8			110 x 90	84.000	91.368	96
		200	769.000	806.628	96			140 x 110	215.400	232.632	96
		225	1.068.000	1.123.656	12,8			160 x 80	193.200	211.140	96
		250	1.119.000	1.208.520	96			160 x 75	203.100	219.096	96
		280	1.807.000	1.911.360	96			160 x 90	218.100	235.348	96
		315	1.943.000	2.008.080	96			160 x 110	239.300	258.444	96
		355	2.889.000	3.065.160	96			160 x 125	297.000	318.424	96
		400	3.929.000	4.234.084	96			160 x 140	325.000	351.864	96
		450	4.599.000	5.011.880	96			200 x 63	384.000	429.260	96
		500	8.181.200	8.835.680	96			200 x 75	328.000	355.510	96
		560	11.969.000	12.999.020	96			200 x 90	334.000	363.828	96
		630	17.307.000	18.642.116	96			200 x 110	348.000	373.680	96
2	Cu 45° (45° Elbow)	63	41.800	44.712	96	3	Nối giảm (Reducing socket)	200 x 140	419.700	448.956	96
		75	44.000	69.660	96			180 x 125	340.000	367.200	12,8
		90	90.000	97.800	96			225 x 125	567.200	612.576	12,8
		110	126.000	177.070	96			225 x 180	611.000	660.728	12,8
		125	140.000	214.704	12,8			450 x 315	2.223.800	2.399.240	96
		140	247.000	320.760	96			630 x 315	4.326.000	4.686.140	96
		160	328.000	365.580	96	4	Từ thủng PE	125	940.000	626.616	12,8
		180	560.000	614.428	12,8			180	1.048.800	1.132.704	12,8
		200	608.000	656.640	96						
		225	816.000	875.240	12,8						
		250	839.000	896.720	96						
		280	1.218.000	1.485.964	96						
		315	1.264.000	1.469.112	96						
		355	1.862.000	2.014.760	96						
		400	1.776.000	1.880.880	96						
		450	4.281.000	4.628.160	96						
		500	5.386.000	5.826.844	96						
		560	7.417.000	8.011.116	96						
		630	10.008.000	11.781.070	96						

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC MIỀN BẮC - TỰ HÀ TỈNH - có hiệu lực TỪ NGÀY 25/07/2026											
ST	Hàng phẩm		Đơn giá (đồng/nút)		PN	ST	Hàng phẩm		Đơn giá (đồng/nút)		PN
T	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thành tiền	(Đvt)	T	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thành tiền	(Đvt)
5	Tã (Fast)	60	-	-	-	7	Tã giảm (Reducing Fast)	70 x 40	71.000	70.480	16
		70	106.300	114.804	16			70 x 50	81.600	80.128	16
		80	152.400	164.592	16			70 x 60	94.200	101.716	16
		110	219.300	234.844	16			80 x 40	102.000	100.160	16
		120	221.600	247.228	12,8			80 x 50	110.400	122.472	16
		140	492.200	521.576	16			80 x 60	118.200	127.980	16
		160	600.000	640.000	16			80 x 70	129.200	150.876	16
		180	709.800	862.892	12,8			110 x 50	146.600	156.128	16
		200	1.028.200	1.121.208	16			110 x 60	147.200	159.984	16
		220	1.296.800	1.388.672	12,8			110 x 70	174.200	188.244	16
		250	1.425.400	1.529.422	16			110 x 90	182.800	197.640	16
		280	2.277.500	2.367.760	16			140 x 110	461.200	498.420	16
		310	2.516.500	2.717.620	16			160 x 60	286.100	427.708	16
		350	3.629.000	3.909.120	16			160 x 70	400.000	412.800	16
		400	4.863.200	5.252.736	16			160 x 90	418.200	448.524	16
		450	10.427.800	11.272.824	16			160 x 110	477.200	515.276	16
		500	-	-	-			160 x 120	485.000	738.612	16
		550	-	-	-			180 x 120	1.015.400	1.118.448	12,8
		600	29.867.200	27.958.068	16			200 x 60	625.200	705.996	16
6	Nắp bịch (Flange)	60	11.000	11.400	16			200 x 70	661.200	714.420	16
		70	12.200	16.416	16			200 x 90	761.400	822.312	16
		90	69.300	74.844	16			200 x 110	789.100	838.628	16
		110	128.600	128.688	16			200 x 120	1.162.200	1.235.716	16
		120	142.400	151.792	12,8			200 x 160	1.086.900	1.173.832	16
		140	280.800	271.440	16			220 x 120	1.329.200	1.425.276	12,8
		160	290.200	313.856	16			220 x 160	925.200	1.029.988	16
		180	275.400	297.432	12,8			220 x 180	1.606.800	1.735.020	12,8
		200	497.200	527.884	16			220 x 190	772.200	829.916	16
		220	440.200	473.416	12,8			230 x 160	1.086.300	1.177.264	16
		250	426.200	492.656	16			230 x 180	969.200	977.940	16
		280	743.200	803.328	16			280 x 120	2.367.200	2.772.960	16
		310	711.000	765.968	16			280 x 160	1.885.300	2.046.924	16
		350	976.200	1.034.256	16			280 x 190	1.420.600	1.545.048	16
		400	1.418.400	1.531.872	16			310 x 160	1.561.000	1.685.988	16
		450	1.839.600	1.987.080	16			310 x 190	1.217.300	1.422.684	16
		500	2.263.600	2.984.688	16						
		550	3.418.000	3.691.348	16						
		600	4.072.800	4.398.192	16						
		710	6.981.600	7.359.912	16						
		800	9.047.500	9.738.960	16						
		900	11.208.300	14.806.044	16						
		1.000	19.225.300	26.791.404	16						
		1.200	27.802.400	40.826.292	16						



CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐỆ NHẤT **THE FIRST CHEMICAL PLASTIC CO., LTD.**

HÀNG PHÒNG TP.HCM

TRÁI MÁY SÀI GÒN

TRÁI MÁY HÀI PHÒNG

214 - 216 Trần Văn Giàu, Phường An Lạc,

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

18/802 Đường Số 3, KCN Đắc Học 1, Ấp 5

Kö Mỹ Hạnh, Bình Tây Ninh, Việt Nam

KCN Nam Sách, Phường An Quốc,

Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam

ĐT: 028.3571009 - 3571008

FAX: 028.3571007 - 3571006

ĐT: 028.3877040 - 3877038

FAX: 0273.377000

ĐT: 0220.3151601-300

FAX: 0220.3151177



ISO 9001:2015

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE GIA CÔNG - HẠN ĐỔI ĐẦU

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC MIỀN BẮC - TỪ HÀ TỈNH - có hiệu lực TỪ NGÀY 25/07/2024

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE GIA CÔNG TỰ THÔNG

ST T	Sản phẩm Tên	PS (hạt)	Đơn giá (đồng/m ³)		ST T	Sản phẩm Tên	PS (hạt)	Đơn giá (đồng/m ³)	
			Trước VAT	Thành tiền				Trước VAT	Thành tiền
1	Ø 90	8	122,300	131,976	8	Ø 125	6	1,119,800	1,209,384
		10	147,500	156,325			8	1,387,500	1,468,500
		12.5	181,100	190,748			10	1,705,400	1,841,332
		16	222,300	235,976			12.5	2,078,600	2,244,888
2	Ø 110	8	193,300	204,764	9	Ø 150	16	2,922,700	2,734,516
		8	242,600	252,008			6	1,683,400	1,818,072
		10	295,000	313,600			8	1,959,600	2,116,368
		12.5	359,400	381,192			10	2,453,000	2,649,240
3	Ø 125	16	432,300	456,884			12.5	3,009,000	3,249,720
		6	238,700	249,156			16	3,764,700	4,044,276
		8	313,700	338,796	10	Ø 200	6	2,185,500	2,373,940
		10	381,500	412,028			8	2,886,900	3,090,352
4	Ø 140	12.5	467,900	505,332			10	3,243,000	3,502,440
		16	568,000	613,448			12.5	3,892,200	4,203,576
		6	322,100	347,868			16	4,729,600	5,107,968
		8	396,700	428,436	11	Ø 215	6	3,234,500	3,493,260
5	Ø 160	10	488,200	527,364			8	3,953,500	4,267,620
		12.5	596,700	644,436			10	4,905,800	5,298,264
		16	724,000	781,928			12.5	5,946,800	6,422,344
6	Ø 180	6	434,000	468,720			16	7,343,900	7,713,232
		8	529,000	571,320	12	Ø 225	6	4,223,100	4,558,788
		10	649,400	701,352			8	5,195,800	5,611,464
		12.5	795,300	858,708			10	6,424,200	6,942,456
7	Ø 200	16	917,000	980,468			12.5	7,848,800	8,476,704
		6	554,400	598,752	13	Ø 400	16	9,328,700	10,200,996
		8	761,200	822,096			6	5,463,700	5,900,796
		10	935,400	1,006,492			8	6,763,800	7,304,904
		12.5	1,134,200	1,224,936			10	8,296,200	8,960,004
		16	1,379,900	1,490,292			12.5	10,162,600	10,973,608
		6	866,400	935,712	14	Ø 450	16	12,368,000	13,337,440
		8	1,069,700	1,139,276			6	7,862,200	7,627,176
		10	1,310,500	1,413,340			8	8,750,500	9,450,540
		12.5	1,596,900	1,724,652			10	10,753,900	11,616,372
		16	1,947,800	2,103,624			12.5	13,188,500	14,243,580
							16	16,039,800	17,322,984

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC MIỀN BẮC - TỈNH HÀ TĨNH - có hiệu lực TỪ NGÀY 25/07/2026

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE GIA CÔNG TỰ THƯỜNG

ST T	Sản phẩm Tên	PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)		ST T	Sản phẩm Tên	PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
			Trước VAT	Thành toán				Trước VAT	Thành toán
15	Ø 500	6	9,815,200	10,600,410	19	Ø 800	6	50,448,300	54,484,164
		8	11,791,700	12,710,036			8	62,339,900	67,127,092
		10	14,646,100	15,818,004			10	76,816,700	82,962,036
		12.5	17,941,800	19,377,144	20	Ø 900	6	67,393,300	72,784,764
16	Ø 500	16	21,149,100	22,841,078			8	84,241,600	90,980,928
		6	11,706,900	12,643,852			10	102,693,700	111,989,196
		8	14,866,800	15,823,928	21	Ø 1000	6	88,474,400	95,592,352
		10	17,801,700	19,225,188			8	110,593,000	119,440,480
		12.5	21,783,000	23,329,640			10	136,215,500	147,112,760
17	Ø 600	16	26,970,300	29,127,924	22	Ø 1200	6	110,593,000	119,440,480
		6	14,002,300	15,122,484			8	138,261,300	149,300,604
		8	17,223,000	18,690,940			10	170,269,400	183,898,952
		10	21,210,000	22,906,800					
		12.5	25,041,200	27,098,496					
18	Ø 710	16	31,057,300	33,341,884					
		6	37,213,600	40,199,208					
		8	46,032,500	49,715,100					
		10	61,187,200	66,082,176					



CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐỆ NHẤT **THE FIRST CHEMICAL PLASTIC CO., Ltd.**

VĂN PHÒNG TP-HCM : 214 - 214 Nộn Văn Giàu, Phường An Lạc, Quận 8, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Số điện thoại : 028.32710099 - 02810098
 Fax : 028.32710087 - 02810098
 Email : 028.36770342 - 0271.5170399
 Văn phòng Hồ Chí Minh : 100 Đường Số 3, KCN Đúc Hóa 1, Ấp 5, Xã Mỹ Hạnh, Tân Tây Ninh, Việt Nam
 Fax : 0271.3179140
 Email : 0271.5170399 - 0271.3179140
 Văn phòng Hồ Chí Minh : 100 Đường Số 3, KCN Đúc Hóa 1, Ấp 5, Xã Mỹ Hạnh, Tân Tây Ninh, Việt Nam
 Fax : 0271.3179140
 Email : 0271.5170399 - 0271.3179140



BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE GLA CÔNG - HÀN ĐỐI ĐẦU

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC MIỀN BẮC - TỈNH HÀ TỈNH - có hiệu lực TỪ NGÀY 28/07/2020

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE GLA CÔNG Y 45°; Y 60°

ST T	Sản phẩm Tên	PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái) Trước VAT	Đơn giá (đồng/cái) Thành tiền	ST T	Sản phẩm Tên	PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái) Trước VAT	Đơn giá (đồng/cái) Thành tiền
1	Ø 90	8	103,300	111,780	8	Ø 225	8	1,017,700	1,142,310
		10	126,400	136,512			8	1,212,800	1,417,824
		12.5	155,100	167,508			10	1,612,300	1,741,280
		16	188,700	203,796			12.5	1,966,800	2,124,344
2	Ø 110	6	149,100	162,628	9	Ø 250	10	2,186,800	2,377,744
		8	210,200	227,016			6	1,489,200	1,608,336
		10	249,400	269,262			8	1,826,400	1,972,512
		12.5	306,000	330,480			10	2,245,700	2,425,396
3	Ø 125	16	178,300	190,364	10	Ø 280	12.5	2,754,400	2,974,732
		6	222,500	240,300			16	3,117,700	3,404,716
		8	278,200	298,564			6	1,913,100	2,087,748
		10	338,900	365,148			8	2,198,100	2,391,028
4	Ø 140	12.5	416,000	449,280	11	Ø 315	10	2,927,400	3,172,392
		16	503,800	544,184			12.5	3,592,900	3,889,232
		6	284,800	307,384			16	4,156,700	4,501,216
		8	357,000	385,560			6	2,879,800	3,109,664
5	Ø 160	10	480,700	515,956	12	Ø 355	8	3,514,100	3,795,228
		12.5	542,300	585,684			10	4,114,500	4,481,260
		16	659,000	711,720			12.5	5,306,900	5,731,452
		6	401,200	433,296			16	6,426,000	6,940,080
6	Ø 180	8	482,600	521,208	13	Ø 400	6	4,893,700	5,274,756
		10	602,300	650,484			8	4,981,900	5,386,452
		12.5	718,500	767,580			10	6,199,300	6,652,044
		16	905,000	977,480			12.5	7,512,300	8,113,284
7	Ø 200	6	104,700	112,076	14	Ø 450	16	9,108,100	9,836,748
		8	639,200	690,256			6	5,565,100	5,794,308
		10	786,900	849,852			8	6,656,800	7,167,744
		12.5	969,800	1,047,384			10	8,133,300	8,783,964
		16	1,190,600	1,285,848			12.5	9,956,400	10,752,912
		6	809,900	874,692			16	12,087,900	13,054,932
		8	1,090,200	1,168,216			6	7,093,400	7,648,432
		10	1,222,600	1,329,408			8	8,786,400	9,489,212
		12.5	1,489,200	1,608,136			10	10,789,100	11,652,228
		16	1,811,400	1,958,472			12.5	13,207,100	14,263,668
							16	16,035,200	17,318,896

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE GIA CÔNG T 43[®]; T 68[®]

ST T	Sân phẩm Tên	PN (hạt)	Đơn giá (đồng/m ³)		ST T	Sân phẩm Tên	PN (hạt)	Đơn giá (đồng/m ³)	
			Trước VAT	Thành tiền				Trước VAT	Thành tiền
13	Ø 500	6	9,447,700	10,203,516	19	Ø 800	6	47,321,300	51,323,004
		8	11,694,300	12,629,730			8	58,687,800	63,382,824
		10	14,382,800	15,513,628			10	72,266,500	78,047,820
		12.5	17,594,700	18,991,048			6	64,061,800	69,186,744
		16	21,551,000	23,059,080	20	Ø 900	8	80,077,200	86,493,376
16	Ø 360	6	12,992,100	14,031,468			10	98,480,200	106,358,616
		8	16,037,300	17,343,884			6	84,908,200	91,306,826
		10	19,767,500	21,348,900			8	106,133,600	114,625,908
		12.5	24,206,200	26,142,696			10	130,609,500	141,078,260
		16	29,349,600	31,697,368	21	Ø 1000	6	137,969,100	148,006,628
17	Ø 430	6	17,334,800	18,723,384			8	172,461,200	186,238,096
		8	21,362,500	23,073,500			10	203,146,600	219,398,328
		10	26,373,800	28,483,704					
		12.5	32,215,300	34,834,124					
		16	39,100,200	42,326,400					
18	Ø 750	6	34,667,200	37,375,726					
		8	42,562,600	46,183,658					
		10	52,373,400	56,781,432					



CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐỆ NHẤT **THE FIRST CHEMICAL PLASTIC CO., Ltd.**

VĂN PHÒNG TP.HCM

218 - 218 Điện Văn Giáo, Phường An Lạc,

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

NHÀ MÁY LÂY NHỰA

15/82 Đường Số 3, KCN Bắc Hòa 1, Ấp 3

Xã Mỹ Hạnh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

NHÀ MÁY HẢI PHÒNG

KCN Nam Sách, Phường Ai Quốc,

Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam

ĐT : 028.62715695 - 62715696

FAX : 028.62715697 - 62715698

ĐT : 028.38775542 - 3877573599

FAX : 0272.3079160

ĐT : 0220.3191607-390

FAX : 0220.3191177



ISO 9001:2015

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE GIA CỐNG - HÀN ĐỐI ĐẦU

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC MIỀN BẮC - TỪ HÀ TỈNH - có hiệu lực TỪ NGÀY 25/07/2026

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE GIA CỐNG TỶ 90°

ST T	Sản phẩm Tên	PN (hạt)	Đơn giá (đồng/cái) Trước VAT	Đơn giá (đồng/cái) Thành tiền	ST T	Sản phẩm Tên	PN (hạt)	Đơn giá (đồng/cái) Trước VAT	Đơn giá (đồng/cái) Thành tiền
1	Ø 90	8	190,400	205,632	8	Ø 125	4	1,133,900	1,254,612
		10	128,700	146,996			8	1,162,900	1,471,500
		12.5	293,900	317,412			10	1,642,800	1,774,224
		16	336,500	385,020			12.5	1,904,800	2,105,184
2	Ø 110	4	341,000	369,280			16	1,618,600	1,781,608
		8	289,700	312,876			4	1,427,600	1,541,308
		10	347,300	375,036			8	1,726,700	1,864,836
		12.5	444,500	479,844			10	2,067,100	2,212,468
3	Ø 125	16	525,000	577,008			12.5	2,820,700	3,046,336
		4	312,700	340,956			16	1,413,600	1,608,848
		8	381,900	412,452			4	1,842,600	1,990,008
		10	456,300	492,804			8	2,226,400	2,404,512
4	Ø 140	12.5	567,000	612,360	10	Ø 200	10	2,665,000	2,878,200
		16	687,300	742,284			12.5	3,628,600	3,918,868
		4	401,800	433,512			16	4,798,300	4,798,164
		8	483,200	521,856			4	2,401,100	2,593,188
5	Ø 160	10	581,400	627,812	11	Ø 315	8	2,899,700	3,133,676
		12.5	724,200	782,136			10	3,489,300	3,768,660
		16	873,800	943,764			12.5	5,394,800	5,826,384
		4	513,000	577,800			16	6,531,600	7,053,648
6	Ø 180	8	648,000	700,704	12	Ø 355	4	6,411,000	4,763,880
		10	773,000	835,812			8	5,328,700	5,754,096
		12.5	976,700	1,048,336			10	6,410,700	6,823,556
		16	1,179,400	1,273,752			12.5	7,625,300	8,235,124
7	Ø 200	16	893,200	948,656			16	9,241,200	9,980,496
		8	833,900	902,772			4	5,349,800	6,209,784
		10	1,080,600	1,083,888			8	6,964,300	7,521,444
		12.5	1,265,300	1,366,528			10	8,363,900	9,013,012
8	Ø 250	16	1,539,000	1,662,120	13	Ø 400	12.5	9,994,000	10,755,720
		4	868,100	937,548			16	12,086,500	13,053,420
		8	1,094,200	1,138,536			4	7,508,400	8,109,072
		10	1,257,000	1,357,560			8	9,089,100	9,846,728
9	Ø 300	12.5	1,923,100	2,076,948	14	Ø 450	10	10,897,400	11,769,742
		16	2,378,100	2,526,228			12.5	13,020,100	14,061,708
		4	1,094,200	1,138,536			16	13,801,400	17,065,512
		8	1,257,000	1,357,560			4	7,508,400	8,109,072

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC MIỀN BẮC - TỨ HÀ TỈNH - có hiệu lực TỪ NGÀY 25/07/2026

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE GIA CÔNG TẾ 90°

ST T	Sản phẩm Tên	PN (hạt)	Đơn giá (đồng/vật)		ST T	Sản phẩm Tên	PN (hạt)	Đơn giá (đồng/vật)	
			Trước VAT	Thành tiền				Trước VAT	Thành tiền
13	Ø 300	6	9,536,100	10,303,328	19	Ø 800	6	36,850,500	39,582,340
		8	11,545,900	12,467,412			8	31,034,500	33,117,040
		10	13,834,400	14,841,152			10	30,803,500	33,266,510
		12,5	17,227,800	18,606,324	20	Ø 900	6	31,024,500	33,106,670
		16	20,910,400	22,563,732			8	61,623,500	66,337,164
16	Ø 500	6	15,193,600	16,209,088			10	75,501,600	81,541,728
		8	18,350,300	19,818,320	21	Ø 1000	6	60,621,500	65,161,616
		10	21,833,000	23,579,640			8	80,906,100	87,378,588
		12,5	26,664,900	28,604,732			10	99,326,100	107,481,708
		16	32,234,600	34,813,368	22	Ø 1200	6	110,502,900	119,543,132
17	Ø 630	6	19,897,600	21,446,568			8	130,000,400	140,803,672
		8	23,941,100	25,854,168			10	151,101,500	163,349,620
		10	31,023,500	33,383,812					
		12,5	37,728,700	40,144,998					
		16	45,576,400	49,212,512					
18	Ø 700	6	26,742,600	28,843,608					
		8	32,496,800	35,090,064					
		10	40,887,200	44,158,560					



CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐỆ NHẤT **THE FIRST CHEMICAL PLASTIC CO., Ltd.**

VĂN PHÒNG TP.HCM : 214 - 216 Trần Văn Giàu, Phường An Lạc - DT : 028.52915595 - 02815596
 TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam - FAX : 028.52915597 - 02815598
 NHÀ MÁY TÂY NINH : Lũ Bút Đường Số 3, KCN Bắc Hòa 1, Ấp 3 - DT : 028.38712542 - 0273.3779588
 Kù Mỹ Hạnh, Gia Tây Ninh, Việt Nam - FAX : 0273.3779580
 NHÀ MÁY HẢI PHÒNG : KCN Nam Sơn, Phường Ai Quốc - DT : 0220.3754627 - 0220
 Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam - FAX : 0220.3751177



BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE GIA CÔNG - HÀN ĐÔI ĐẦU

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC MIỀN BẮC - TỪ HÀ TỈNH - có hiệu lực TỪ NGÀY 25/07/2026

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE GIA CÔNG CÓ 11,25° và 22,5°

ST T	Sản phẩm Tên	PN (bar)	Đơn giá (đồng/vật)		ST T	Sản phẩm Tên	PN (bar)	Đơn giá (đồng/vật)	
			Trước VAT	Thanh toán				Trước VAT	Thanh toán
1	Ø 90	8	51,000	56,052	8	Ø 225	8	432,200	488,776
		10	61,100	68,148			8	560,600	623,448
		12,5	78,200	86,456			10	686,400	761,312
		16	94,600	102,168			12,5	835,500	922,540
2	Ø 110	6	84,000	91,368	9	Ø 250	16	1,013,100	1,091,988
		8	104,400	112,752			6	620,100	680,508
		10	127,800	138,024			8	771,800	843,544
		12,5	154,500	169,428			10	946,800	1,022,544
3	Ø 125	16	184,900	199,692	10	Ø 280	12,5	1,133,900	1,250,332
		6	109,000	117,828			16	1,399,000	1,510,920
		8	134,200	146,936			6	799,400	863,352
		10	165,300	178,956			8	990,300	1,069,416
4	Ø 140	12,5	201,300	217,464	11	Ø 315	10	1,208,700	1,305,346
		16	243,800	262,364			12,5	1,473,100	1,593,108
		6	141,000	152,388			16	1,782,200	1,924,776
		8	171,600	185,328			6	1,196,300	1,285,524
5	Ø 160	10	210,600	227,448	12	Ø 355	8	1,431,600	1,567,728
		12,5	256,100	276,388			10	1,782,800	1,923,424
		16	308,500	333,180			12,5	2,173,100	2,331,268
		6	186,600	201,528			16	2,623,100	2,832,948
6	Ø 180	8	228,600	246,888	13	Ø 400	6	1,683,500	1,818,180
		10	278,800	301,184			8	2,066,800	2,232,144
		12,5	338,900	366,892			10	2,549,600	2,762,920
		16	410,600	443,448			12,5	3,100,300	3,349,896
7	Ø 200	6	238,000	257,040	14	Ø 450	16	3,748,000	4,047,840
		8	292,300	313,684			6	2,176,600	2,350,728
		10	357,600	386,288			8	2,687,300	2,902,500
		12,5	436,400	471,312			10	3,289,200	3,548,016
		16	526,600	568,728			12,5	4,009,800	4,336,584
		6	335,200	363,636			16	4,833,700	5,239,836
		8	433,500	472,580			6	2,806,200	3,030,696
		10	534,100	576,828			8	3,465,400	3,742,632
		12,5	649,300	701,344			10	4,244,400	4,582,952
		16	787,500	850,500			12,5	5,179,100	5,593,428
							16	6,264,200	6,763,660

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC MIỀN BẮC - TỈNH HÀ TĨNH - có hiệu lực TỪ NGÀY 25/07/2026

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE GIA CÔNG CỠ 11,25° và CỠ 22,5°

ST T	Sản phẩm Tên	PN (hạt)	Đơn giá (đồng/vật)		ST T	Sản phẩm Tên	PN (hạt)	Đơn giá (đồng/vật)	
			Trước VAT	Thành tiền				Trước VAT	Thành tiền
13	Ø 300	6	3.734,300	4.033,044	19	Ø 600	6	14.325,300	15.482,124
		8	4.612,800	4.981,292			8	17.458,000	18.854,640
		10	5.657,300	6.110,100			10	21.099,800	22.798,584
		12,5	6.891,900	7.443,412	20	Ø 900	6	20.044,300	21.647,736
14	Ø 360	10	8.118,900	8.696,012			8	24.379,300	26.129,536
		6	4.826,700	5.212,836			10	30.007,300	32.407,776
		8	5.952,300	6.428,708	21	Ø 6000	6	27.288,300	29.471,368
		10	7.308,300	7.893,188			8	32.973,700	35.611,596
16	Ø 560	12,5	8.919,400	9.632,952	22	Ø 1200	10	38.670,700	42.848,356
		10	10.772,400	11.634,192			6	43.258,300	47.042,968
		6	6.584,400	7.111,152			8	52.496,000	56.692,688
		8	8.093,300	8.742,824			10	60.712,900	65.391,188
17	Ø 630	10	9.365,600	10.162,848					
		12,5	12.148,800	13.126,704					
		10	14.694,700	15.869,776					
		6	13.062,800	14.147,824					
18	Ø 710	8	12.886,000	13.916,328					
		10	16.146,000	17.424,632					



CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐỆ NHẤT **THE FIRST CHEMICAL PLASTIC CO., Ltd.**

VĂN PHÒNG TP HCM: 714 - 716 Nối Văn Giàu, Phường An Lạc,
 TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
 NHÀ MÁY LẤY NHIỆT: Lô 802 Đường Số 3, KCN Đức Hòa 1, Ấp 3,
 Xã Mỹ Hạnh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam
 NHÀ MÁY HẢI PHÒNG: KCN Nam Sách, Phường An Quốc,
 Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam

ĐT: 028.62915699 - 62915286
 FAX: 028.62915287 - 62915288
 ĐT: 028.38770342 - 0212.31778948
 FAX: 0212.31778160
 ĐT: 0225.3781400-292
 FAX: 0225.3781177



BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE GIA CÔNG - HÀN ĐÔI ĐẦU

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC MIỀN BẮC - TỪ HÀ TỈNH - có hiệu lực TỪ NGÀY 25/07/2026

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE GIA CÔNG CƠ 45°

ST T	Sản phẩm Tên	PN (hạt)	Đơn giá (đồng/cái)		ST T	Sản phẩm Tên	PN (hạt)	Đơn giá (đồng/cái)	
			Trước VAT	Thành toán				Trước VAT	Thành toán
1	Ø 90	6	92,800	103,464	8	Ø 225	6	944,200	1,057,736
		8	116,000	128,288			8	667,300	739,684
		12.5	139,200	153,336			18	812,000	907,068
		16	166,100	179,388			12.5	983,400	1,082,072
2	Ø 110	6	118,000	129,480			16	1,177,500	1,271,484
		8	144,900	156,492			6	866,000	957,348
		18	174,800	188,892			8	1,060,300	1,154,844
		12.5	210,000	225,800	9	Ø 250	18	1,342,000	1,466,268
3	Ø 120	16	252,000	272,160			12.5	1,574,000	1,709,608
		6	152,600	164,808			16	1,884,900	2,075,692
		8	183,200	200,124			6	1,121,200	1,231,320
		18	226,100	244,188	10	Ø 280	8	1,369,200	1,478,736
4	Ø 140	12.5	254,200	276,136			18	1,667,200	1,808,576
		16	328,500	354,780			12.5	2,014,300	2,175,228
		6	199,300	213,244			16	2,421,300	2,615,684
		8	243,700	263,196	11	Ø 315	6	1,588,500	1,715,580
5	Ø 160	18	297,500	321,380			8	1,957,300	2,115,884
		12.5	358,600	387,268			18	2,882,900	3,131,160
		16	431,400	463,912			12.5	2,874,500	3,104,468
6	Ø 180	6	262,900	283,012			16	3,455,900	3,732,072
		8	320,800	346,664	12	Ø 350	6	2,254,000	2,434,320
		18	390,100	421,308			8	2,793,000	3,006,548
		12.5	475,800	511,704			18	3,996,800	4,368,544
7	Ø 200	16	565,900	611,172			12.5	4,101,300	4,429,488
		6	336,800	363,744	13	Ø 400	16	4,931,800	5,326,128
		8	411,300	444,204			6	3,042,000	3,285,360
		18	504,400	544,752			8	3,733,000	4,011,748
		12.5	608,900	657,612			18	4,536,500	4,921,800
		16	727,400	785,592	14	Ø 450	12.5	5,499,400	5,879,152
		6	427,900	462,132			16	6,615,300	7,144,368
		8	521,900	563,652			6	4,080,600	4,407,048
		18	633,300	686,124			8	5,009,500	5,409,828
		12.5	769,700	831,276			18	6,106,700	6,593,216
		16	925,000	999,080			12.5	7,386,800	7,971,852
							16	8,864,000	9,373,228

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC MIỀN BẮC - TỰ RA TÌNH - có hiệu lực TỪ NGÀY 25/07/2026

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE GIA CÔNG CỎ 45°

13	Ø 500	6	6,006,900	6,487,452	19	Ø 800	6	17,471,700	18,877,416
		8	6,991,700	7,551,876			8	21,602,600	23,130,808
		10	8,501,600	9,181,728			10	26,211,700	28,130,216
		12,5	10,296,900	11,128,652	20	Ø 900	6	24,930,500	26,924,940
14	Ø 560	8	12,139,700	13,117,156			8	30,566,900	33,012,252
		10	14,609,800	15,814,988			10	37,247,500	40,270,284
		12,5	17,508,200	18,428,856	21	Ø 1000	6	34,147,900	36,879,732
		16	20,899,400	22,011,152			8	42,083,300	45,449,748
17	Ø 630	10	18,734,900	20,233,260			10	51,702,800	55,838,268
		12,5	21,202,700	22,402,456	22	Ø 1200	6	54,621,800	58,991,220
		16	25,903,400	27,292,640			8	64,214,500	69,121,660
		20	28,903,400	30,511,672			10	82,559,600	88,604,360
18	Ø 710	12,5	18,000,600	19,156,768	23	Ø 1300	6	64,214,500	69,121,660
		16	21,721,700	23,459,436			8	74,214,500	79,121,660
		20	24,721,700	26,459,436			10	92,559,600	98,604,360
		25	28,721,700	30,459,436			12,5	106,559,600	113,604,360



CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐỆ NHẤT **THE FIRST CHEMICAL PLASTIC CO., Ltd.**



VĂN PHÒNG TP.HCM: 214 - 216 Trần Văn Giàu, Phường An Lạc, Q. Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Số 02 Đường Số 3, KCN Đúc Hòa L, Ấp 5, Xã Mỹ Hạnh, Tân Tàyl Nam, Việt Nam
 Nhà MÁY HẢI PHÒNG: KCN Nam Sách, Phường An Quốc, Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam

ĐT: 028.62715099 - 62715098
 FAX: 028.62715097 - 62815098
 ĐT: 028.38775042 - 0281377099
 FAX: 0282.3775142
 ĐT: 0220.3751607-287
 FAX: 0220.3751177

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE GIA CÔNG - HẠN ĐỔI ĐẦU

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC MIỀN BẮC - TỪ HÀ TỈNH - có hiệu lực TỪ NGÀY 25/07/2026

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE GIA CÔNG CỠ 90°

ST T	Sản phẩm Tên	PN (hạt)	Đơn giá (đồng/viên)		ST T	Sản phẩm Tên	PN (hạt)	Đơn giá (đồng/viên)	
			Trước VAT	Thanh toán				Trước VAT	Thanh toán
1	Ø 90	8	125,500	131,324	8	Ø 225	8	754,500	814,544
		10	151,600	163,728			8	924,500	998,244
		12.5	181,700	196,236			10	1,125,000	1,215,648
		16	217,800	234,292			12.5	1,362,900	1,471,502
2	Ø 110	8	134,700	167,076			16	1,621,500	1,762,020
		8	189,900	205,092			8	1,129,200	1,219,536
		10	229,100	247,428			8	1,391,000	1,502,280
		12.5	275,500	297,324	9	Ø 250	10	1,694,100	1,825,628
3	Ø 125	16	330,600	357,048			12.5	2,048,400	2,212,272
		8	202,800	219,024			16	2,452,900	2,649,132
		8	246,300	266,004			8	1,515,100	1,636,308
		10	300,500	324,540	10	Ø 280	8	1,850,300	1,998,324
4	Ø 140	12.5	364,200	393,736			10	2,252,300	2,412,916
		16	436,700	471,636			12.5	2,721,700	2,929,436
		8	281,800	282,744			16	3,271,600	3,511,328
		8	326,500	340,924	11	Ø 315	8	2,174,500	2,348,460
5	Ø 160	10	398,500	421,740			8	2,679,400	2,893,752
		12.5	471,500	509,004			10	3,261,300	3,522,204
		16	555,300	599,724			12.5	3,935,100	4,250,124
6	Ø 180	8	349,700	377,676	12	Ø 355	16	4,731,300	5,109,804
		8	424,600	458,568			8	3,159,600	3,328,768
		10	516,800	558,144			8	4,143,300	4,474,764
		12.5	628,000	678,260			10	5,079,600	5,442,120
8	Ø 180	16	750,100	810,108			12.5	6,083,900	6,576,612
		8	495,200	491,616	13	Ø 400	16	7,315,800	7,901,172
		8	596,600	601,128			8	4,364,100	4,713,228
		10	682,300	736,584			8	5,554,500	5,982,660
7	Ø 200	12.5	821,500	889,580			10	6,536,600	7,058,880
		16	984,500	1,063,260	14	Ø 450	12.5	7,849,100	8,526,276
		8	577,900	624,132			16	9,489,800	10,249,092
		8	765,000	761,880			8	5,742,300	6,201,560
		10	857,700	926,316			8	7,049,100	7,613,028
		12.5	1,039,800	1,122,984			10	8,593,300	9,280,980
		16	1,216,100	1,349,628			12.5	10,505,000	11,226,600
							16	12,874,500	13,472,460

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC MIỀN BẮC - TỈNH HÀ TĨNH - có hiệu lực TỪ NGÀY 28/07/2026

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE GLA CÔNG CƠ 90°

ST T	Sản phẩm Tên	PN (hạt)	Đơn giá (đồng/cái)		ST T	Sản phẩm Tên	PN (hạt)	Đơn giá (đồng/cái)	
			Trước VAT	Thanh toán				Trước VAT	Thanh toán
13	Ø 500	6	8,078,000	8,715,212	19	Ø 800	6	27,817,700	30,001,116
		8	9,404,000	10,156,320			8	34,199,000	36,933,028
		10	11,434,800	12,349,584			10	41,527,400	44,349,502
		12.5	13,849,800	14,957,784	20	Ø 900	6	39,363,800	42,512,904
16	Ø 560	16	16,585,500	17,912,240			8	48,263,600	52,124,608
		6	10,540,600	11,381,848			10	58,874,700	63,384,676
		8	12,922,600	13,956,408	21	Ø 1000	6	72,883,100	78,193,768
		10	15,775,500	17,037,540			8	86,409,200	92,713,616
		12.5	19,053,400	20,577,672			10	91,563,500	98,110,180
17	Ø 630	16	20,143,300	21,754,764	22	Ø 1200	6	88,329,000	95,608,080
		6	14,329,200	15,475,516			8	104,072,700	112,398,516
		8	17,632,000	19,042,560			10	119,414,800	128,967,984
		10	21,493,400	23,212,872					
18	Ø 710	12.5	25,914,400	27,987,632					
		16	31,574,800	33,894,784					
		6	22,451,800	24,247,944					
		8	24,708,300	26,685,180					
		10	30,117,600	32,548,688					



CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐỆ NHẤT

VP. HCM: 214 - 216 Trần Văn桂花, Phường An Lạc, TP Hồ Chí Minh



ĐT: 028.36.299.8509 - Fax: (028) 6.291.9808

BẢNG GIÁ ONG PE GÂN XOÀN

Website: www.hoahnhuadethat.vn

Email: kinhdoanh@hoahnhuadethat.vn

Có hiệu lực từ ngày 25/07/2026

Đường kính DN	Đường kính trong	Đường kính ngoài	Độ dày	DVT	Đơn giá (Chưa VAT)	Thành tiền - VAT 8%	Chiều dài mét/viên
25	23 ± 2,0	32 ± 2,0	1,5 ± 0,3	m	14.400	15.552	200
30	30 ± 2,0	40 ± 2,0	1,5 ± 0,3	m	16.900	18.252	200
40	40 ± 2,0	50 ± 2,0	1,5 ± 0,3	m	24.200	26.136	200
50	50 ± 2,5	65 ± 2,5	1,7 ± 0,3	m	33.100	35.748	100
65	65 ± 2,5	85 ± 2,5	2,0 ± 0,3	m	47.900	51.732	100
70	70 ± 2,5	90 ± 2,5	2,0 ± 0,3	m	54.000	58.320	100
80	80 ± 3,0	105 ± 3,0	2,1 ± 0,3	m	62.300	67.284	100
90	90 ± 3,0	110 ± 3,0	2,2 ± 0,3	m	85.900	91.172	100
100	100 ± 4,0	130 ± 4,0	2,3 ± 0,4	m	88.000	95.040	100
125	125 ± 4,0	160 ± 4,0	2,5 ± 0,5	m	136.700	147.636	100
150	150 ± 4,0	195 ± 4,0	2,8 ± 0,5	m	186.800	201.528	50
160	160 ± 4,0	210 ± 4,0	3,0 ± 0,5	m	208.200	224.856	50
175	175 ± 4,0	230 ± 4,0	3,5 ± 0,6	m	278.100	300.348	50
200	200 ± 4,0	260 ± 4,0	4,0 ± 0,8	m	332.500	359.100	50
250	250 ± 4,0	320 ± 5,0	4,5 ± 1,5	m	658.200	710.856	30-30

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN					
STT	Quy cách	DVT	Đơn giá Chưa VAT	Thành tiền - VAT 8%	
1	Màng sóng 32/23	Cái	7.600	8.208	
2	Màng sóng 40/30	Cái	9.900	10.692	
3	Màng sóng 50/40	Cái	11.700	12.636	
4	Màng sóng 65/50	Cái	15.800	17.064	
5	Màng sóng 85/65	Cái	24.100	26.028	
6	Màng sóng 105/80	Cái	32.400	34.992	
7	Màng sóng 110/90	Cái	36.900	39.852	
8	Màng sóng 130/100	Cái	39.500	42.660	
9	Màng sóng 160/125	Cái	49.900	53.892	
10	Màng sóng 195/150	Cái	71.200	77.004	
11	Màng sóng 210/160	Cái	79.100	85.428	
12	Màng sóng 230/175	Cái	91.200	98.496	
13	Màng sóng 260/200	Cái	103.400	111.672	
14	Màng sóng 320/250	Cái	119.300	128.844	



CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐỆ NHẤT
THE FIRST CHEMICAL PLASTIC CO., Ltd.



QUẢNG TRUNG PHONG PH. HCM
HÀNG TRUYỀN THỐNG
HÓA NHỰA ĐỆ NHẤT

204 - 216 Trần Văn Giàu, Phường An Lạc - Q. 12 - (028.32715099 - 028.3266100)
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam FAX: (028.32715097 - 028.32715098)
18/002 Đường Số 3, KCN Bắc Hòa 1, Ấp 6 Q. (028.36775543 - 0270.2178289)
Xã Mỹ Hạnh, Bình Tây Ninh, Việt Nam FAX: (0270.2178162)
KCN Nam Sách, Phường Ái Quốc, DT (0220.252403-292)
Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam FAX: (0220.2521117)

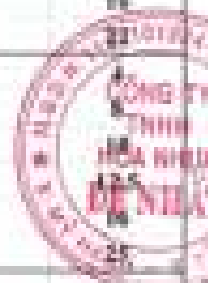
BẢNG GIÁ ỒNG NHỰA uPVC

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC PHÍA BẮC - TỰ HÀI TỈNH -

có hiệu lực TỪ NGÀY 15-06-2020

*Ống uPVC hệ Mêt theo tiêu chuẩn
TCVN 8491/BSO 1452*

STT	Tên	Kích thước	Đơn giá (đồng/m ²)		Chức năng	PN (Bar)
			Trước VAT	Thành tiền		
1	Ø 21	21 x 1.0mm	7.100	7.668	Thước	4
		21 x 1.2mm	8.600	9.288	0	10
		21 x 1.5mm	9.500	10.260	1	12.5
		21 x 1.7mm	11.300	12.204	2	16
		21 x 2.0mm	13.300	14.364	3	25
2	Ø 27	27 x 1.0mm	8.800	9.504	Thước	4
		27 x 1.2mm	11.100	11.988	0	10
		27 x 1.5mm	13.000	14.040	1	12.5
		27 x 1.8mm	14.400	15.552	2	16
		27 x 2.0mm	20.500	21.924	3	25
3	Ø 34	34 x 1.0mm	11.300	12.204	Thước	4
		34 x 1.4mm	13.300	14.364	0	10
		34 x 1.8mm	16.300	17.404	1	12.5
		34 x 2.1mm	19.800	21.492	2	16
		34 x 2.6mm	22.600	24.408	3	25
		34 x 3.0mm	33.600	36.288	4	25
4	Ø 42	42 x 1.2mm	17.000	18.360	Thước	4
		42 x 1.5mm	19.000	20.520	0	6
		42 x 1.8mm	22.400	24.192	1	8
		42 x 2.1mm	25.900	27.948	2	12
		42 x 2.6mm	30.000	32.400	3	12.5
		42 x 3.2mm	37.000	39.960	4	16
		42 x 4.7mm	49.900	53.892	5	25
5	Ø 48	48 x 1.6mm	19.900	21.492	Thước	5
		48 x 1.8mm	21.500	23.164	0	6
		48 x 2.0mm	26.600	28.728	1	8
		48 x 2.4mm	30.700	33.156	2	10
		48 x 3.0mm	37.200	40.176	3	12.5
		48 x 3.7mm	46.600	50.328	4	16
6	Ø 60	60 x 1.4mm	25.900	27.972	Thước	4
		60 x 1.5mm	31.000	33.480	0	5
		60 x 1.8mm	37.700	40.716	1	6
		60 x 2.4mm	43.900	47.412	2	8
		60 x 3.0mm	53.100	57.348	3	11
		60 x 3.8mm	66.600	71.028	4	12.5
		60 x 4.5mm	80.000	86.400	5	16



Quy ước ký Mết theo tiêu chuẩn TCVN 4491/BSO 1452						
STT	Tên	Sản phẩm	Đơn giá (đồng/mét)		Class	PN (bar)
		Quy cách	Trước VAT	Thành tiền		
3	Ø 75	75 x 1.5mm	36,700	39,204	Throat	4
		75 x 1.8mm	42,300	45,084	0	5
		75 x 2.2mm	48,900	51,840	1	6
		75 x 2.9mm	62,300	67,500	2	8
		75 x 3.6mm	77,400	83,592	3	10
		75 x 4.5mm	97,200	103,084	4	12.5
		75 x 5.5mm	117,500	124,900	5	16
8	Ø 90	90 x 1.5mm	44,200	47,736	Throat	3
		90 x 1.7mm	50,500	54,540	0	4
		90 x 2.2mm	59,300	63,936	1	5
		90 x 2.7mm	68,600	73,872	2	6
		90 x 3.5mm	89,600	96,768	3	8
		90 x 4.5mm	111,400	120,512	4	10
		90 x 5.4mm	138,400	149,472	5	12.5
		90 x 6.6mm	167,200	180,576	6	16
9	Ø 110	110 x 1.5mm	66,900	72,252	Throat	3
		110 x 2.2mm	75,600	83,648	0	4
		110 x 2.7mm	88,100	95,148	1	5
		110 x 3.3mm	100,300	108,324	2	6
		110 x 4.2mm	140,400	151,632	3	8
		110 x 5.3mm	168,100	181,548	4	10
		110 x 6.6mm	207,500	224,100	5	12.5
		110 x 8.1mm	231,500	271,820	6	16
		110 x 12.3mm	297,800	306,424	7	25
10	Ø 125	125 x 2.1mm	108,900	117,612	1	5
		125 x 3.3mm	129,100	139,428	2	6
		125 x 4.8mm	163,700	176,796	3	8
		125 x 6.0mm	204,200	222,696	4	10
		125 x 7.4mm	232,800	273,024	5	12.5
		125 x 9.3mm	310,100	334,908	6	16
		125 x 14.0mm	442,900	478,332	7	25
11	Ø 140	140 x 3.5mm	136,200	147,996	1	5
		140 x 4.1mm	160,500	173,340	2	6
		140 x 5.8mm	214,700	231,876	3	8
		140 x 6.7mm	262,700	283,716	4	10
		140 x 8.2mm	323,100	348,948	5	12.5
		140 x 10.3mm	396,500	428,220	6	16
12	Ø 160	160 x 4.0mm	180,000	194,400	1	5
		160 x 4.7mm	207,800	224,424	2	6
		160 x 6.2mm	268,700	290,196	3	8
		160 x 7.7mm	341,000	366,380	4	10
		160 x 9.5mm	418,600	451,088	5	12.5
		160 x 11.8mm	514,800	555,984	6	16
13	Ø 180	180 x 5.3mm	262,600	283,608	2	6
		180 x 6.9mm	333,300	362,124	3	8
		180 x 11.3mm	652,300	704,884	6	16

<i>Ông uPVC hệ Mêt theo tiêu chuẩn</i> <i>TCVN 8491/ISO 1452</i>						
STT	Tên	Sản phẩm	Đơn giá (đồng/m ²)		Class	PN (bar)
		Quy cách	Trước VAT	Thành tiền		
14	Ø 200	200 x 4.9mm	280,400	307,832	1	5
		200 x 5.9mm	326,100	352,188	2	6
		200 x 7.7mm	418,100	449,388	3	8
		200 x 9.6mm	533,200	575,856	4	10
		200 x 11.8mm	657,100	709,668	5	12,5
		200 x 14.7mm	802,600	866,808	6	16
15	Ø 225	225 x 5.3mm	341,800	366,144	1	5
		225 x 6.6mm	405,100	432,508	2	6
		225 x 8.6mm	526,100	568,188	3	8
		225 x 10.8mm	674,800	728,784	4	10
		225 x 13.4mm	834,100	890,828	5	12,5
		225 x 16.6mm	997,700	1,071,516	6	16
16	Ø 250	250 x 6.2mm	449,600	483,568	1	5
		250 x 7.3mm	524,600	566,568	2	6
		250 x 9.6mm	678,500	722,348	3	8
		250 x 11.9mm	857,200	925,776	4	10
		250 x 14.8mm	1,061,600	1,146,528	5	12,5
		250 x 18.4mm	1,294,900	1,398,492	6	16
17	Ø 280	280 x 6.9mm	534,600	572,368	1	5
		280 x 8.2mm	629,800	680,184	2	6
		280 x 10.7mm	809,100	871,828	3	8
		280 x 13.4mm	1,109,700	1,198,476	4	10
		280 x 16.6mm	1,273,900	1,375,812	5	12,5
		280 x 20.6mm	1,553,000	1,677,240	6	16
18	Ø 315	315 x 7.7mm	670,900	724,572	1	5
		315 x 9.2mm	804,900	860,292	2	6
		315 x 12.1mm	1,011,200	1,092,096	3	8
		315 x 15.0mm	1,400,000	1,512,000	4	10
		315 x 18.7mm	1,613,700	1,742,344	5	12,5
		315 x 23.2mm	1,963,000	2,120,688	6	16
19	Ø 355	355 x 8.7mm	876,500	946,620	1	5
		355 x 10.4mm	1,042,700	1,126,116	2	6
		355 x 13.6mm	1,353,200	1,461,456	3	8
		355 x 16.9mm	1,663,900	1,797,012	4	10
		355 x 21.1mm	2,053,400	2,217,672	5	12,5
20	Ø 400	400 x 9.8mm	1,113,800	1,202,904	1	5
		400 x 11.7mm	1,324,600	1,420,568	2	6
		400 x 15.3mm	1,713,000	1,832,200	3	8
		400 x 19.1mm	2,118,500	2,287,980	4	10
21	Ø 450	450 x 11.0mm	1,487,900	1,620,532	1	5
		450 x 13.2mm	1,679,800	1,816,184	2	6
		450 x 17.2mm	2,069,000	2,242,528	3	8
		450 x 21.5mm	2,687,000	2,901,960	4	10
22	Ø 500	500 x 9.8mm	1,490,900	1,610,172	0	4
		500 x 12.3mm	1,777,900	1,920,132	1	5
		500 x 14.6mm	2,043,000	2,206,440	2	6
		500 x 23.9mm	3,281,400	3,543,912	4	10

Ống uPVC hệ Mêt theo tiêu chuẩn TCVN 8491/250 1452						
STT	Tên	Sản phẩm	Đơn giá (đồng/mét)		Class	PN (Bar)
		Quy cách	Trước VAT	Thành tiền		
23	Ø 160	160 x 17.2mm	2.792.000	3.015.360	2	6
		160 x 20.7mm	4.256.700	4.597.236	4	10
24	Ø 430	430 x 15.4mm	2.713.300	2.971.964	1	5
		430 x 18.4mm	3.297.600	3.561.408	2	6
		430 x 20.8mm	5.212.800	5.629.824	4	10

CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐỆ NHẤT
THE FIRST CHEMICAL PLASTIC CO., Ltd.



VIỆT NAM: PHÒNG TP HCM: 214 - 216 Hẻm Vĩnh Cửu, Phường An Lạc, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
VIỆT NAM: PHÒNG TP HCM: Lô B02 Đường Số 3, KCN Đắc Hòa 1, Ấp 5, Xã Mỹ Hạnh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam
VIỆT NAM: PHÒNG HCM Nam Sách, Phường Ái Quốc, Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam
ĐT: (028) 39415599 - (028) 55967468
FAX: (028) 39415597 - (028) 55967467
ĐT: (028) 38172543 - (0212) 3776598
FAX: (0275) 3779160
ĐT: (0220) 375 667 792
FAX: (0220) 375 177

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN uPVC - HẢI DƯƠNG (HD)

theo chuẩn TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC MIỀN BẮC - TỰ HÀI TỈNH - có hiệu lực TỪ NGÀY 25-06-2024

STT	Tên sản phẩm		Đơn giá (đồng/m)		PS	STT	Tên sản phẩm		Đơn giá (đồng/m)		PS
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thành tiền			Tên	Quy cách	Trước VAT	Thành tiền	
1	Nối trơn (Socket)	21	1,800	1,312	10			27 x 21	1,800	1,312	10
		27	1,800	1,344	10			34 x 21	1,800	1,344	10
		34	2,100	1,588	10			34 x 27	2,500	1,790	10
		42	3,000	2,180	10			42 x 21	3,000	2,240	10
		49	4,500	3,360	10			42 x 27	3,100	2,308	10
		60	7,000	5,112	10			42 x 34	3,700	2,676	10
		75	10,000	7,448	8			49 x 21	4,000	2,920	10
		90	17,000	12,624	8			49 x 27	4,100	3,028	10
		110	25,000	18,664	8			49 x 34	4,700	3,444	10
		125	45,200	33,424	12,5			49 x 42	4,800	3,552	10
2	Tì (Tee)	21	2,700	2,004	10	3	Nối giảm (Reducing socket)	60 x 31	5,800	4,368	10
		27	4,000	2,976	10			60 x 27	4,900	3,652	10
		34	5,000	3,724	10			60 x 34	8,900	6,680	10
		42	7,000	5,208	10			60 x 42	7,600	5,696	10
		49	11,300	8,484	10			60 x 49	8,300	6,142	10
		60	17,400	12,960	10			75 x 34	10,400	7,732	8
		75	18,300	13,616	8			75 x 42	10,400	7,732	8
		90	49,000	36,428	8			75 x 49	10,400	7,732	8
		90	72,000	53,760	10			75 x 60	10,900	8,172	8
		110	76,000	56,768	8			90 x 34	13,400	10,072	8
		110	96,400	72,272	10			90 x 42	14,800	11,084	8
		125	147,500	110,600	12,5			90 x 49	14,800	11,084	8
		140	219,400	164,552	10			90 x 60	15,200	11,416	8
		160	324,100	243,078	10			90 x 75	16,600	12,428	8
3	V (Wye)	34	6,200	4,600	8			110 x 34	22,000	16,608	8
		42	8,700	6,464	8			110 x 42	22,400	16,792	8
		49	10,100	7,588	8			110 x 49	22,400	16,792	8
		60	21,800	16,344	8			110 x 60	22,900	17,172	8
		75	41,600	31,228	8			110 x 75	22,900	17,172	8
		90	51,300	38,464	8			110 x 90	23,900	18,012	8
		90	51,700	38,836	10			125 x 110	42,000	31,488	8
		110	77,400	58,192	8			140 x 125	101,700	76,836	8
		110	77,900	58,564	8			160 x 125	101,900	77,024	8
		110	77,900	58,564	10	4	Thùng tròn (Floor drain)	75	20,800	15,604	10
		125	201,100	150,348	12,5	5	Nút lợp (Cap)	125	65,000	50,000	12,5
		140	249,400	187,052	10	6	Tì song (Sanitary Tee)	125	251,400	171,672	10

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC MIỀN BẮC - TỰ RA TÍNH - có hiệu lực TỪ NGÀY 25-06-2024											
STT	Sân phẩm		Đơn giá (đồng/vật)		PN	STT	Sân phẩm		Đơn giá (đồng/vật)		PN
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thành tiền			Tên	Quy cách	Trước VAT	Thành tiền	
8	Củ 90° (90° elbow)	20	1.400	1.252	10			20 x 20	1.100	1.100	10
		25	2.000	2.000	10			25 x 25	4.000	4.320	10
		30	3.000	3.780	10			30 x 30	6.000	6.660	10
		40	5.000	6.264	10			40 x 30	5.200	5.656	10
		40	6.000	6.750	10			40 x 35	5.800	6.264	10
		50	10.000	10.872	10			40 x 50	7.000	7.560	10
		75	20.000	21.612	8			40 x 75	8.200	8.880	10
		90	25.000	26.712	8			40 x 90	8.600	9.288	10
		90	30.000	34.124	10			40 x 100	9.000	9.720	10
		110	50.000	55.404	8			40 x 120	11.600	13.350	10
		110	70.000	84.132	10			60 x 20	10.000	11.252	10
		125	90.000	107.892	12,9			60 x 25	11.000	12.144	10
		140	120.000	137.664	10			60 x 30	13.000	14.040	10
		160	300.000	332.964	10			60 x 40	17.100	18.468	10
		180	250.000	278.532	10			60 x 45	17.100	18.468	10
9	Củ 45° (45° elbow)	20	1.400	1.252	10	11	Tô giảm (Reducing tee)	75 x 30	19.700	21.276	8
		25	1.900	2.052	10			75 x 40	21.100	22.788	8
		30	3.000	3.240	10			75 x 50	23.900	25.812	8
		40	4.000	4.752	10			75 x 60	26.600	28.728	8
		40	7.000	7.560	10			80 x 30	30.000	32.640	8
		50	16.000	17.280	10			80 x 40	33.000	35.640	8
		75	19.700	21.276	8			80 x 50	40.400	43.632	8
		90	26.600	28.728	8			80 x 60	41.400	44.712	8
		110	39.800	42.984	8			80 x 75	45.900	49.572	8
		110	47.200	50.684	10			110 x 30	42.000	45.792	8
		125	60.600	66.108	12,9			110 x 40	43.000	47.412	8
		140	100.000	106.512	10			110 x 50	45.000	48.600	8
		160	150.000	160.180	10			110 x 60	47.000	51.732	8
		180	200.000	210.132	10			110 x 75	50.200	54.216	8
		10	Bạc chuyển hệ	60 x 40	10.000			11.772	10	110 x 80	60.000
75 x 40	10.000			10.800	10	125 x 75	112.300	142.684	10		
75 x 60	10.000			10.800	10	125 x 90	130.400	147.312	10		
90 x 60	17.500			18.900	10	125 x 110	159.300	173.064	10		
90 x 75	15.000			16.048	10	12	Tô giảm (Reducing Wye)	75 x 60	33.000	35.688	10
110 x 60	34.000			36.344	10			90 x 40	33.000	35.912	10
110 x 75	33.000			36.934	10			90 x 50	33.000	34.500	10
110 x 90	33.000			36.664	10			90 x 60	40.200	43.324	10
125 x 75	48.000			52.812	10			90 x 75	39.200	54.324	10
125 x 90	48.000			52.812	10			110 x 90	49.000	52.950	10
125 x 110	48.000			52.812	10			110 x 100	54.000	69.292	10
140 x 90	56.000			60.768	10			110 x 75	69.000	75.168	10
140 x 110	56.000			60.768	10			110 x 90	73.000	79.704	10
160 x 110	92.000			99.664	10			125 x 75	99.500	107.660	10
160 x 140	92.000			99.664	10			125 x 90	108.200	116.964	10
200 x 110	165.000			178.904	10			125 x 100	129.200	139.216	10
200 x 160	171.000			182.452	10			140 x 90	138.000	170.964	10
250 x 200	251.200			262.896	10			140 x 110	167.000	181.234	10
11	Bê tông (Clean unit)	125	76.000	82.188	8						
		60 M	12.000	13.338	8						



CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐỆ NHẤT THE FIRST CHEMICAL PLASTIC CO., Ltd.



VĂN PHÒNG TP.HCM : 234 - 236 Nôn Vực Giàu, Phường An Lạc - DT : 028.62915009 - 02815008
 DT: Hồ Chí Minh, Việt Nam FAX: 028.62915001 - 02815008
 18/002 Đường Số 3, KCN Đức Hòa I, Ấp 5 DT : 028.3877000 - 0282.370000
 xã Mỹ Hạnh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam FAX : 0272.3779102
 KCN Nam Sách, Phường An Quốc DT : 0220.3761607-376
 Thành Phố Hải Phòng, Việt Nam FAX : 0220.3761117



BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN uPVC - HỆ MÉT theo chuẩn TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC PHÍA BẮC - TỰ HÀI TỈNH - có hiệu lực từ NGÀY 25/6/2020

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC PHÍA BẮC - TỰ HÀI HƯNG - 26 tiếp kỳ 10/ NGÀY 25/6/2026											
ST T	Tên phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN	ST T	Tên phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thành tiền (hàng)			Tên	Quy cách	Trước VAT	Thành tiền (hàng)	
1	Hộp tròn (Socket)	75 D	36,700	39,635	12,5	2	Cổ 90° (90° elbow)	63 D	66,600	47,912	12,5
		75 M	12,500	13,300	8			75 D	47,500	51,300	12,5
		90 D	39,600	42,168	12,5			75 M	20,700	22,356	8
		90 M	18,500	20,412	8			90 D	71,600	77,544	12,5
		110 D	64,800	69,584	12,5			90 M	32,400	34,592	8
		140 M	29,500	31,292	8			110 D	115,700	124,956	12,5
		140 D	112,500	121,500	12,5			110 M	66,100	71,388	8
		160 M	67,500	72,000	8			160 D	216,000	233,280	12,5
		160 D	161,000	173,880	12,5			160 M	141,300	152,664	8
		180 M	99,000	106,520	8			180 D	378,000	408,240	12,5
		200 D	271,800	291,344	12,5			180 M	183,700	200,156	8
		200 M	204,800	221,184	8			200 D	597,500	648,180	12,5
		225 D	519,800	561,184	12,5			200 M	362,500	391,288	8
		240 D	760,000	826,200	12,5			225 D	730,500	816,540	12,5
280 D	1,013,700	1,094,796	10	225 M	436,000	470,880	8				
315 D	1,415,300	1,528,320	10	250 D	1,642,500	1,775,680	12,5				
2	Tê (Tee)	40 D	55,300	57,564	12,5	250 M	725,700	783,756	8		
		75 D	61,400	66,472	12,5	280 D	1,984,500	2,143,280	10		
		75 M	26,500	28,404	8	280 M	978,800	1,077,160	8		
		90 D	81,700	88,236	12,5	315 D	2,949,800	3,183,780	10		
		90 M	40,000	43,000	8	315 M	1,967,300	2,100,680	8		
		110 D	123,500	131,320	12,5	3	Cổ 45° (45° elbow)	63 D	38,300	41,364	12,5
		110 M	81,000	87,480	8			75 D	45,900	49,372	12,5
		140 D	257,500	277,884	12,5			75 M	22,500	24,300	8
		140 M	198,200	209,736	8			90 D	40,300	51,244	12,5
		160 D	358,500	387,180	12,5			90 M	30,600	33,048	8
		160 M	235,200	254,016	8			110 D	85,500	92,340	12,5
		200 D	815,700	880,956	12,5			110 M	69,400	75,232	8
		200 M	539,500	582,680	8			140 D	148,400	175,272	12,5
		225 D	1,367,700	1,553,136	12,5			140 M	97,200	104,976	8
250 D	1,964,500	2,121,444	12,5	160 D	212,700			229,716	12,5		
280 D	2,551,500	2,733,884	10	160 M	156,900			169,452	8		
315 D	3,645,000	3,936,600	10	200 D	383,700			414,396	12,5		
3	Mặt bích (Flange)	75 D	131,700	142,236	12,5			200 M	247,500	267,380	8
		90 D	145,700	156,836	12,5			225 D	596,400	639,912	12,5
		110 D	204,800	221,184	12,5	225 M	337,500	364,580	8		
		140 D	324,000	349,920	12,5	250 D	810,000	871,880	12,5		
		160 D	445,500	481,380	12,5	250 M	513,000	554,640	8		
		200 D	787,500	856,500	12,5	280 D	1,379,500	1,503,860	10		
		225 D	838,300	896,734	12,5	280 M	797,900	864,322	8		
		250 D	1,085,600	1,172,488	12,5	315 D	2,372,500	2,534,380	10		
		280 D	1,215,000	1,312,280	10	315 M	1,839,500	1,972,680	8		
		315 D	1,771,300	1,899,880	10						

ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thành tiền (đồng)	
6	Sàn lắp (Cao)	75 D	27,700	28,956	12,5
		75 M	12,000	17,064	8
		90 D	31,100	33,088	12,5
		90 M	26,000	28,728	8
		110 D	44,000	48,400	12,5
		110 M	27,500	29,590	8
		140 D	99,700	107,278	12,5
		140 M	48,700	53,760	8
		160 D	114,000	123,184	12,5
		160 M	76,200	75,816	8
		200 D	384,800	413,184	12,5
		200 M	141,200	152,496	8
		225 D	555,800	578,668	12,5
		225 M	258,200	254,696	8
		250 D	571,700	617,436	12,5
		280 D	876,500	946,620	8
		315 D	1,282,500	1,385,388	8
7	Chốt Y (M/yc)	67 D	67,000	72,368	12,5
		75 D	92,100	98,468	12,5
		75 M	58,700	41,796	8
		90 D	131,000	141,480	12,5
		90 M	60,500	65,124	8
		110 D	222,800	240,624	12,5
		110 M	118,700	119,556	8
		140 D	425,500	459,324	12,5
		140 M	258,500	279,188	8
		160 D	588,500	646,388	12,5
		160 M	349,800	377,332	8
		200 D	1,110,500	1,199,348	12,5
		200 M	801,500	865,628	8
		225 D	1,599,500	1,684,044	12,5
		225 M	888,400	937,872	8
		250 D	2,194,000	2,385,528	12,5
		250 M	1,377,000	1,487,168	8
		280 D	2,756,500	2,976,804	8
		315 D	4,250,000	4,568,000	8
8	Tủ vệ (Sanitary Tray)	90 D	81,000	87,480	12,5
		110 D	161,000	173,880	12,5
		130 M	90,800	99,144	8
		140 D	181,500	198,780	12,5
		140 M	102,700	110,316	8
		160 D	361,500	403,820	12,5
		160 M	272,300	294,084	8
		200 M	486,000	524,880	8
		225 M	803,300	867,564	8
		250 M	1,053,000	1,137,240	8
9	Thùng rửa	90	39,500	42,680	8
		110	47,500	51,084	8
10	Nút giảm (reducing socket)	75 x 40 D	19,000	21,384	12,5
		75 x 60 D	21,000	23,328	12,5
		80 x 40 D	36,000	38,880	12,5
		80 x 60 D	38,500	42,660	12,5
		90 x 75 D	33,300	35,964	12,5
		110 x 60 D	58,000	64,080	12,5
		110 x 63 D	66,400	71,712	12,5
		110 x 75 D	52,400	56,268	12,5
		110 x 90 D	66,400	71,712	12,5
		110 x 90 M	38,000	40,888	8
		140 x 90 D	114,800	123,984	12,5
		140 x 90 M	52,500	56,916	8
		160 x 110 D	118,200	127,656	12,5
		140 x 150 M	58,500	63,188	8
		160 x 90 D	133,200	143,958	12,5
		160 x 90 M	71,000	77,328	8
11	Giới hạn van lưu aPVC (Buttless valve for aPVC pipe)	160 x 110 D	157,500	170,100	12,5
		160 x 110 M	77,400	83,592	8
		160 x 140 D	195,200	209,604	12,5
		160 x 160 M	81,700	88,256	8
		200 x 110 D	233,800	251,648	12,5
		200 x 110 M	168,400	173,232	8
		200 x 140 D	282,500	306,188	12,5
		200 x 160 M	175,500	189,548	8
		200 x 160 D	347,500	367,300	12,5
		200 x 160 M	185,700	200,556	8
		225 x 200 D	687,500	736,188	12,5
		250 x 200 D	788,800	845,504	12,5
		250 x 250 D	748,500	809,244	12,5
		250 x 225 D	768,500	831,068	12,5
		280 x 250 D	1,068,800	1,154,504	8
		315 x 250 D	1,346,700	1,454,428	8
12	Cửa thép (P trap)	315 x 250 D	1,389,500	1,508,080	8
		63	14,400	15,552	8
		80	19,700	21,276	8
		110	25,400	27,432	8
		121	26,000	28,080	8
		140	32,200	34,776	8
		160	40,800	44,064	8
		177	47,800	51,624	8
		200	56,400	60,912	8
		220	68,500	73,772	8
		223	68,800	73,664	8
		225	73,600	81,088	8
		250	101,800	109,944	8
		280	121,400	131,272	8
		315	138,200	149,256	8
		317	228,100	237,924	8
13		400	267,100	288,664	8
		450	361,200	389,096	8
		500	488,100	527,048	8
14		630	817,000	882,560	8
		75	138,200	150,816	8
		90	129,500	139,060	8
		110	174,300	188,668	8

ST T	Tên phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thành toán (hàng)	
13	Tì công giấm (Reducing sanitary Text)	110 x 90 D	136,400	668,912	12,8
		130 x 90 M	75,000	81,000	8
		140 x 90 D	185,500	200,050	12,8
		140 x 110 D	185,500	200,050	10
		160 x 90 D	250,500	291,150	12,8
		160 x 110 D	251,800	307,544	12,8
		160 x 130 M	184,000	198,720	8
		160 x 140 D	362,300	391,284	12,8
		160 x 140 M	200,500	216,540	8
		200 x 160 M	523,200	565,056	8
		225 x 130 M	497,500	537,084	4
		225 x 200 M	669,500	721,080	4
		250 x 225 M	573,800	619,704	4
14	Y giấm (Reducing Wye)	75 x 60 D	74,500	80,676	12,8
		90 x 60 D	80,500	86,920	12,8
		90 x 60 D	112,100	121,088	12,8
		90 x 76 D	138,200	148,256	12,8
		90 x 75 D	108,500	116,964	12,8
		100 x 60 D	107,500	113,724	12,8
		100 x 60 D	132,100	141,268	12,8
		100 x 60 D	173,500	185,340	12,8
		100 x 75 D	146,300	156,004	12,8
		100 x 90 D	190,200	201,416	12,8
		110 x 90 M	84,800	91,720	8
		140 x 90 D	270,000	291,600	12,8
		140 x 90 M	179,500	189,540	8
		140 x 110 D	324,000	349,920	12,8
		140 x 110 M	183,200	195,856	8
		160 x 90 D	251,000	270,080	12,8
		160 x 90 M	198,000	211,800	8
		160 x 110 D	399,000	426,000	12,8
		160 x 110 M	248,700	268,956	8
		160 x 140 D	573,800	609,704	12,8
		160 x 140 M	340,500	355,340	8
		200 x 110 D	779,800	820,260	12,8
		200 x 110 M	428,700	462,996	8
		200 x 140 D	975,800	1,053,540	12,8
		200 x 140 M	596,200	646,804	8
		200 x 160 D	1,082,500	1,162,700	12,8
		200 x 160 M	585,000	631,000	8
		225 x 110 D	1,644,000	1,727,520	12,8
		225 x 140 D	1,188,000	1,283,040	12,8
		225 x 160 D	1,314,000	1,409,120	12,8
		225 x 200 D	1,661,400	1,794,512	12,8
		225 x 200 M	891,000	962,700	8
		250 x 160 D	1,680,800	1,815,764	12,8
		250 x 200 D	2,045,300	2,208,924	12,8
		250 x 225 M	1,215,000	1,312,200	4
		280 x 225 D	4,056,500	4,337,604	10
15	Tì giấm (Reducing tee)	75 x 40 D	44,500	47,628	12,8
		75 x 60 D	54,800	58,328	12,8
		90 x 40 D	65,500	68,980	12,8
		90 x 60 D	72,800	78,624	12,8
		90 x 75 D	71,800	77,632	12,8
		110 x 40 D	93,200	100,656	12,8
		110 x 60 D	114,200	123,236	12,8
		110 x 75 D	128,700	138,996	12,8
		110 x 90 D	128,700	138,996	12,8
		110 x 90 M	54,800	59,184	8
		140 x 90 D	253,200	271,456	12,8
		140 x 110 D	306,000	326,160	12,8
		140 x 110 M	141,800	151,144	8
		160 x 90 D	360,000	388,800	12,8
		160 x 110 D	414,000	447,120	12,8
		160 x 110 M	190,200	201,416	8
		160 x 140 D	450,000	486,000	12,8
		200 x 110 D	726,700	784,836	12,8
		200 x 110 M	354,500	382,860	8,8
		200 x 140 D	789,800	847,984	12,8
		200 x 160 D	850,500	908,540	12,8
		200 x 160 M	429,100	459,134	8
		225 x 110 D	1,026,000	1,098,000	12,8
		225 x 140 D	1,068,800	1,154,304	12,8
		225 x 160 D	1,175,700	1,249,756	12,8
		225 x 200 D	1,385,500	1,500,640	12,8
		250 x 200 D	1,718,000	1,846,800	12,8
		250 x 225 D	1,912,500	2,065,500	12,8
16	Bút xả (Clean out)	63 D	32,600	35,208	8
		75 D	41,700	46,104	8
		75M	18,550	19,838	8
		90 D	60,600	75,168	8
		90M	26,850	28,998	8
		110 D	109,700	118,676	8
		110M	35,550	38,394	8
		140 D	280,200	296,216	4
		140M	67,550	72,854	8
		160 D	321,300	347,004	4
		160M	103,150	111,402	8
17	Kéo dãn PVC	Big/Lon	171,000	186,840	



BẢNG GIÁ ỜNG NGOÀI QUY CÁCH

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC PHÍA BẮC - TỨ HẠ TỈNH

Có hiệu lực từ ngày 25/6/2026 - VND

STT	BK ngoài x độ dày x chiều dài (mm x mm x m)	Đơn vị tính	Đơn Giá (trước VAT)	Đơn Giá (Sau VAT)	Áp lực làm việc Kg/cm ²
1	34 x 1.5 x 4	Mét	15,700	16,958	9
2	42 x 1.4 x 4	Mét	16,800	18,144	5
3	49 x 1.5 x 4	Mét	21,900	23,632	3
4	49 x 1.8 x 4	Mét	25,600	27,648	6
5	76 x 3.3 x 4	Mét	80,300	86,724	10
6	90 x 2.0 x 4	Mét	53,600	57,888	4
7	114 x 2.0 x 4	Mét	66,300	71,004	3
8	114 x 2.2 x 4	Mét	72,200	77,976	4
9	220 x 12.0 x 4	Mét	837,100	904,068	12



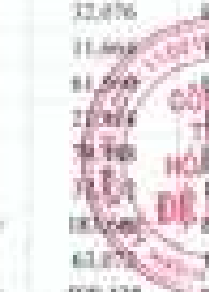
CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐỆ NHẤT
THE FIRST CHEMICAL PLASTIC CO., Ltd.



PHÒNG TP HCM : 214 - 216 Tôn Văn Giáp, Phường An Lạc - Q1 - (028) 39715009 - 39715096
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
FAX : (028) 39715007 - 39715098
KHOẢNG DÂY NHỰA : 150 Đường Mĩ L, KCN Đức Hòa I, Ấp 5
Xã Mỹ Hạnh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam
ĐT : (026) 38773042 - (0212) 3770399
FAX : (0212) 3770162
KHOẢNG MẮT PHỐNG : KCN Nam Sách, Phường Ai Quốc,
Thị trấn Phố Hồ Phố, Việt Nam
ĐT : (0220) 3751907-292
FAX : (0220) 3751117

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN uPVC - HỆ INCH
theo chuẩn TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC PHÍA BẮC - TỪ HÀ TĨNH- có hiệu lực TỪ NGÀY 25/6/2024

ÁP DỤNG CHO KINH VỰC PHÍA BẮC - TỈNH HÀ TĨNH- có hiệu lực TỪ NGÀY 25/6/2024											
ST	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN	ST	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		PN
T	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thành toán (hàng)		T	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thành toán (hàng)	
1	Nối trơn (Socket)	21 D	2,600	2,600	16	Cút 90° (90° elbow)	21 D	5,500	5,500	16	
		27 D	3,700	3,996	16		27 D	5,600	6,048	16	
		34 D	6,200	6,696	16		34 D	7,500	8,532	16	
		42 D	8,500	9,100	16		34 M	8,000	8,528	8	
		42 M	7,700	7,996	8		42 D	11,800	12,744	16	
		49 D	12,900	13,932	16		42 M	8,100	8,628	8	
		49 M	4,900	5,202	8		49 D	18,500	20,196	16	
		60 D	20,000	21,600	12		49 M	6,300	6,804	8	
		60 M	6,700	7,236	8		60 D	29,700	32,076	12	
		76 D	39,400	42,352	12		60 M	10,800	11,664	8	
		76 M	18,700	19,876	8		76 D	57,000	61,560	12	
		90 D	45,900	48,768	12		76 M	20,300	21,624	8	
		90 M	17,100	18,468	8		90 D	73,600	78,768	12	
		114 D	85,900	92,772	12		90 M	36,400	38,856	8	
		114 M	26,600	28,328	8		114 D	170,000	183,540	12	
		168 D	230,000	245,508	12		114 M	58,400	62,076	8	
168 M	102,500	111,780	6	168 D	594,100	630,428	12				
220 D	723,900	780,732	12	168 M	177,400	191,202	6				
220 M	275,900	297,972	6	220 D	997,200	1,053,776	12				
2	Khóa rãnh trong (Plastic Female adapter)	21 D	2,600	2,600	16	Cút 45° (45° elbow)	21 D	3,100	3,348	16	
		27 D	4,800	5,128	16		27 D	4,600	4,968	16	
		34 D	6,200	6,696	16		34 D	7,300	7,884	16	
		42 D	8,500	9,094	16		34 M	3,700	3,896	8	
		49 D	17,200	18,376	16		42 D	10,800	11,232	16	
		60 D	18,900	20,412	12		42 M	4,800	5,128	8	
		76 D	37,400	39,902	12		49 D	15,600	16,648	16	
		90 D	61,800	65,144	12		49 M	5,000	5,400	8	
		114 D	69,000	73,492	12		60 D	24,000	25,920	12	
3	Khóa rãnh ngoài (Plastic Male adapter)	21 D	2,300	2,484	16	Cút 45° (45° elbow)	60 M	7,800	7,992	8	
		27 D	3,500	3,780	16		76 D	48,600	52,488	12	
		34 D	6,000	6,480	16		76 M	15,800	16,632	8	
		42 D	8,600	9,288	16		90 D	56,500	61,020	12	
		49 D	16,500	17,540	16		90 M	23,800	25,272	8	
		60 D	15,400	16,632	12		114 D	115,000	124,500	12	
		76 D	30,000	32,508	12		114 M	66,700	70,376	8	
		90 D	25,000	27,000	12		168 D	589,500	629,660	12	
		114 D	67,800	72,132	12		168 M	154,300	165,644	6	
					220 D	783,600	794,888	12			
					220 M	411,000	443,880	6			

Ghi chú: - Nếu Quý Khách hàng có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với phòng kinh doanh chúng tôi

(D): Dây (M): Màng (R)/ (RT): Bên ngoài/Bên trong

ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/viên)		PN
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thành toán (đồng)	
H	Nồi giảm (Reducing cooker)	27 x 21 D	3,700	3,700	16
		34 x 21 D	4,400	4,732	16
		34 x 27 D	4,900	5,292	16
		42 x 21 D	6,300	6,694	16
		42 x 27 D	6,700	7,234	16
		42 x 34 D	7,400	7,992	16
		42 x 34 M	4,800	5,184	8
		49 x 21 D	8,800	9,568	16
		49 x 27 D	9,200	9,934	16
		49 x 34 D	10,600	11,232	16
		49 x 34 M	5,500	6,264	8
		49 x 42 D	11,000	11,860	16
		60 x 21 D	13,200	14,256	12
		60 x 27 D	13,800	14,904	12
		60 x 34 D	15,200	16,416	12
		60 x 34 M	6,900	7,452	8
		60 x 42 D	16,600	17,780	12
		60 x 42 M	6,900	7,452	8
		60 x 49 D	16,500	17,650	12
		60 x 49 M	6,900	7,452	8
		76 x 60 D	14,200	16,828	12
		76 x 60 M	9,100	9,828	8
		90 x 27 D	12,400	14,982	12
		90 x 34 D	12,800	15,160	12
		90 x 42 D	13,800	15,640	12
		90 x 49 D	12,700	15,316	12
		90 x 60 D	13,200	15,856	12
		90 x 60 M	13,000	16,200	8
		90 x 76 D	40,900	44,172	12
		90 x 76 M	17,000	18,200	8
		114 x 49 D	64,700	69,876	12
		114 x 60 D	65,600	70,848	12
		114 x 60 M	32,800	34,192	8
		114 x 90 D	71,600	79,272	12
		114 x 90 M	26,500	28,620	8
		140 x 90 D	187,600	202,608	12,8
		140 x 114 D	167,200	188,576	12,8
		168 x 90 D	251,600	271,728	12
		168 x 114 D	251,200	271,246	12
		168 x 114 M	98,900	112,212	8
		168 x 140 D	394,000	428,120	12
		220 x 114 D	555,600	597,888	12
		220 x 168 D	675,200	728,216	12
T	Củ thép giảm (thép reducing offset)	27 x 21 D	4,000	4,220	16
		34 x 21 D	5,200	5,524	16
		34 x 27 D	6,200	6,696	16
ST T	Sản phẩm		Đơn giá (đồng/viên)		PN
	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thành toán (đồng)	
H	Tô giảm (Reducing tee)	27 x 21 D	5,600	6,048	16
		34 x 21 D	8,600	9,288	16
		34 x 27 D	10,000	10,800	16
		42 x 21 D	12,200	13,176	16
		42 x 27 D	12,200	13,176	16
		42 x 34 D	13,600	14,688	16
		49 x 21 D	16,000	17,280	16
		49 x 27 D	17,300	18,684	16
		49 x 34 D	19,100	20,628	16
		49 x 42 D	21,000	23,112	16
		49 x 42 M	11,100	11,988	8
		60 x 21 D	25,200	27,324	12
		60 x 27 D	28,400	30,348	12
		60 x 34 D	26,200	28,296	12
		60 x 42 D	29,800	31,752	12
		60 x 49 D	33,200	35,856	12
		60 x 49 M	14,700	15,876	8
		76 x 60 D	73,500	79,380	12
		90 x 27 D	72,900	78,732	12
		90 x 34 D	72,900	78,732	12
		90 x 42 D	73,200	79,056	12
		90 x 49 D	73,400	79,272	12
		90 x 60 D	74,800	80,784	12
		90 x 60 M	27,900	30,132	8
		90 x 76 D	48,000	51,172	12
		114 x 49 D	113,200	122,256	12
		114 x 60 D	127,000	147,840	12
		114 x 60 M	45,000	47,412	8
		114 x 90 D	117,800	126,424	12
		114 x 90 M	56,000	60,912	8
		140 x 90 D	203,000	217,972	12,8
		168 x 114 D	282,000	304,560	12,8
		168 x 90 D	211,100	226,988	12
		168 x 90 M	167,700	181,116	8
		168 x 114 D	328,400	350,672	12
		168 x 114 M	228,700	246,348	8
		220 x 114 D	906,500	972,540	12
		220 x 168 D	1,372,600	1,482,808	12
H	Nồi giảm cứng trong (Thermost reducers)	21 x RT 27 D	1,500	1,780	16
		27 x RT 21 D	1,300	1,564	16
		34 x RT 27 D	4,800	5,292	16
		27 x RN 27 D	2,500	2,700	16
		27 x RN 34 D	1,700	1,996	16
		27 x RN 21 D	2,500	2,916	16
H		27 x RN 34 D	1,700	1,996	16
		34 x RN 27 D	1,500	1,508	16
H		42 x RN 34 D	7,800	8,532	16

Ghi chú: - Nếu Quý Khách hàng có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với phòng kinh doanh chúng tôi

- (D): Dây (M): Máng RN/RT: Bên ngoài/Bên trong

ST	Sàn phôi		Đơn giá (đồng/cu)		PN
T	Tên	Quy cách	Trước VAT	Thành tiền	(hư)
10	T1 (Tôn)	21 D	4.600	6.968	04
		27 D	7.400	7.992	04
		34 D	12.200	13.176	04
		34 M	4.600	6.968	8
		42 D	16.000	17.280	04
		42 M	4.800	5.184	8
		49 D	23.700	25.396	04
		49 M	4.200	6.696	8
		60 D	46.800	49.632	12
		60 M	13.200	14.236	8
		76 D	76.300	82.484	12
		76 M	27.600	29.808	8
		90 D	101.700	108.836	12
		90 M	45.400	49.032	8
		114 D	207.700	224.316	12
		114 M	74.300	80.468	8
		168 D	744.800	804.384	12
		168 M	256.700	277.620	8
		220 D	1.262.100	1.343.868	12
		220 M	767.700	829.216	8
11	Sàn thép (Cáp)	21 D	2.300	3.376	16
		21 M	1.300	1.408	10
		27 D	2.300	2.484	16
		27 M	1.700	1.836	10
		34 D	4.400	4.752	16
		34 M	2.300	2.484	10
		42 D	5.600	6.048	16
		42 M	2.800	3.024	10
		49 D	8.300	8.980	16
		49 M	4.100	4.428	10
		60 D	14.500	15.376	12
		60 M	12.800	13.760	10
		76 D	27.600	29.808	12
		90 D	33.400	36.072	12
		90 M	27.200	29.276	10
		114 D	71.300	77.884	12
		114 M	33.200	35.836	8
		168 D	283.400	306.072	12
		168 M	89.500	96.580	8
12	Củ thép ren trong (Female threaded nut)	21 D	4.100	4.428	04
		27 D	5.600	6.048	04
		34 D	8.300	8.964	04
		25 x RT 27 D	5.800	5.400	04
		27 x RT 25 D	5.800	5.400	04
		27 x RT 34 D	7.400	7.992	04
13	Y (Wye)	21 D	5.200	5.476	04
		27 D	6.200	6.696	04
		34 D	13.600	14.688	04
		42 D	34.400	37.112	04
		42 M	16.800	18.800	8
		49 D	61.400	66.712	04
		49 M	12.300	13.300	8
		60 D	76.200	82.296	12
		60 M	16.100	17.388	8
		76 D	100.400	109.212	12
		76 M	34.800	37.584	8
		90 D	158.800	170.640	12
		90 M	36.300	41.030	8
		114 D	261.200	282.204	12
		114 M	109.200	118.864	8
		168 D	762.900	823.932	12
		168 M	323.100	344.748	8
		220 D	2.016.500	2.172.820	12
		220 M	1.024.900	1.106.892	8
14	Y giảm (Reducing Wye)	60 x 42 D	66.700	72.036	12
		60 x 49 D	74.600	80.568	12
		60 x 49 M	11.300	12.204	8
		76 x 60 D	84.800	90.720	12
		76 x 60 M	24.600	26.568	8
		90 x 49 M	32.200	34.776	8
		90 x 60 D	127.800	137.652	12
		90 x 60 M	32.300	35.836	8
		90 x 76 D	141.300	152.604	12
		114 x 60 D	284.900	307.292	12
		114 x 60 M	55.700	60.156	8
		114 x 90 D	341.500	366.604	12
		114 x 90 M	78.600	84.888	8
		140 x 90 D	271.300	293.004	12,8
		140 x 114 D	403.800	433.024	12,8
		140 x 114 M	156.900	169.452	8
		168 x 90 D	466.200	503.696	12
		168 x 90 M	291.700	317.836	8
		168 x 114 D	656.900	709.452	12
		168 x 114 M	256.300	277.028	8
15	Củ thép ren ngoài (Male threaded nut)	21 D	5.100	5.508	04
		27 D	6.700	7.236	04
		34 D	11.200	12.430	04
		27 x RT 21 D	6.900	7.452	04
		27 x RT 34 D	10.400	11.232	04

Ghi chú: Nếu Quý Khách hàng có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với phòng kinh doanh chúng tôi

(D): Dày (M): Mỏng (N)/RT: Ren ngoài/Ren trong

ST T	Sản phẩm Tên	Quy cách	Đơn giá (đồng/cái)	Trước VAT	Thành tiền (hàng)	PN
16	Thùng rác (Floor drain)	49 D	30,000	22,340	00	
		60 D	38,100	28,340	00	
		90 D	48,200	32,850	00	
		114 D	56,100	40,500	00	
17	Mặt bích (Flange)	49 D	52,000	38,400	00	
		60 D	63,500	46,500	02	
		76 D	78,500	58,700	02	
		90 D	109,200	80,040	02	
		114 D	149,000	107,620	02	
		168 D	434,700	308,470	02	
18	Bên xô (Clean out)	49 D	52,000	38,400	00	
		76 D	94,500	69,540	00	
		90 D	82,300	60,804	00	
		114 D	130,000	95,772	00	
		168 D	385,000	283,300	00	
		229 D	738,200	542,304	00	
19	Cao su (G' ring)	49	62,500	45,500	00	
		60	72,100	52,200	00	
		90	125,700	92,550	00	
		114	196,200	143,730	00	
20	Bạc chuyển lực	90 x 60	25,200	18,216	00	
		90 x 76	39,100	28,228	00	
		114 x 90	46,000	33,600	00	
		114 x 76	48,300	35,160	00	
21	Nút bít ren ngoài (outside threaded cap)	21 D	1,400	1,012	00	
		27 D	2,200	1,576	00	
		34 D	2,500	1,804	00	
		42 D	3,500	2,500	00	
		49 D	5,000	3,600	00	
22	Nút bít ren trong (Borehole threaded cap)	21 D	1,200	0,860	00	
		27 D	2,200	1,584	00	
		34 D	4,400	3,192	00	
23	Tủ thông (Clean out)	90	72,000	52,400	00	
		114	122,000	88,240	00	
24	Tủ công (Sanitary box)	60 D	67,200	48,576	02	
		60 M	22,000	15,840	00	
		90 D	122,000	88,240	02	
		90 M	22,700	16,170	00	
		114 D	322,000	232,720	02	
		114 M	93,000	67,440	00	
		168 D	1,100,100	798,100	02	
		168 M	291,000	210,200	00	
	Tủ công giảm (Reducing sanitary box)	76 x 60 D	83,300	59,864	02	
		80 x 60 D	115,100	82,620	02	
		90 x 60 M	25,500	18,360	00	
		114 x 60 D	167,700	121,116	02	
		114 x 60 M	26,000	18,802	00	
		114 x 90 D	268,000	193,900	02	
		114 x 90 M	85,000	61,000	00	
		140 x 90 D	289,200	209,556	02,0	
		140 x 114 D	326,400	235,312	02,0	
		140 x 114 M	189,000	136,602	00	
25	Giống ren cổ ống uPVC (Rubber seals for uPVC pipe)	80 (2")	19,700	14,276		
		114 (4")	25,400	18,292		
		140 (5")	32,200	23,276		
		160 (6")	48,000	34,802		
		168 (6")	48,000	34,802		
		216 (8")	56,400	40,902		
		228 (9")	60,000	43,772		
		267 (10")	93,500	67,724		
		318 (12")	137,000	99,032		
27	Đai lót thép (Plastic Tapping saddle)	60 x 27	144,000	104,400	00	
		60 x 34	151,000	108,720	00	
		90 x 27	165,100	119,300	00	
		90 x 34	168,700	122,100	00	
		114 x 27	177,000	127,132	00	
27	Bơm dẫn uPVC	1Kg/ton	172,000	124,840		